

THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM¹

Phần I GIỚI THIỆU CHUNG

Cho đến những năm cuối 1990, hệ thống chế biến lâm sản của Việt Nam chỉ là một số lượng nhỏ các doanh nghiệp chế biến lâm sản của nhà nước với những máy thiết bị chế biến lạc hậu, sản xuất theo kế hoạch của nhà nước, sử dụng nguyên liệu là gỗ rừng tự nhiên, và hầu hết các doanh nghiệp này đều nằm trong tình trạng làm ăn thua lỗ. Trong 5 năm qua, ngành chế biến lâm sản của Việt Nam đã có những sự chuyển đổi và tăng trưởng mạnh mẽ. Trước hết là sự chuyển đổi và tăng trưởng của các doanh nghiệp chế biến gỗ và sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào chế biến và kinh doanh các sản phẩm gỗ. **Tính đến cuối năm 2007 Việt Nam có 2.526 doanh nghiệp chế biến gỗ, tăng 2,8 lần so với năm 2000, và 7,7 lần so với năm 1990. Hơn thế, 96% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ hiện nay là doanh nghiệp dân doanh.** Các sản phẩm chế biến đã có sự phát triển mạnh mẽ về chủng loại, số lượng và chất lượng. Các sản phẩm gỗ của Việt Nam không chỉ sử dụng trong nước mà còn được xuất khẩu với kim ngạch xuất khẩu ngày một tăng. Theo số liệu thống kê của Tổng cục hải quan thì hiện nay các cơ sở chế biến lâm sản ở Việt Nam sản xuất và xuất khẩu trên 3.000 mặt hàng khác nhau. Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ và gỗ ghép mới chỉ đạt 335 triệu USD (tính theo giá FOB), năm 2004 đã vượt trên 1,1 tỷ USD, và năm 2007 giá trị xuất khẩu đã vượt 2,4 tỷ USD, trong đó 90% là đồ gỗ (dự án GTZ, 2008). Đồ gỗ Việt Nam hiện có mặt trên thị trường của 120 nước trên thế giới, trong đó Mỹ được đánh giá là thị trường số 1 với giá trị nhập khẩu hơn 30% tổng giá trị đồ gỗ và lâm sản xuất khẩu của Việt Nam, khối EU là nhà nhập khẩu lớn thứ hai (giá trị nhập khẩu gần 30%), Nhật Bản đứng thứ ba (27). Tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam đã đưa ngành chế biến gỗ trở thành một trong bốn ngành sản xuất có giá trị xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Dự kiến giá trị xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sẽ đạt khoảng 3,5 tỷ đô la vào năm 2010.

Bên cạnh những đóng góp cho xã hội về mặt sản phẩm, tạo ra nguồn thu nhập ngoại tệ cho nền kinh tế của đất nước, các cơ sở chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu đang tạo việc làm cho lao động ở các vùng nông thôn của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Hiệp hội gỗ và lâm sản thì có trên 250 nghìn lao động đang làm việc cho các cơ sở chế biến sản phẩm gỗ xuất

¹ Báo cáo này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện vì vậy không ai có quyền trích dẫn những phân tích và số liệu được ghi trong báo cáo nếu không có sự đồng ý của nhóm nghiên cứu

khẩu. Mặt khác, sự phát triển công nghiệp chế biến gỗ còn có tác dụng thúc đẩy hàng triệu hộ gia đình nông dân nghèo ở vùng nông thôn miền núi của Việt Nam phát triển trồng rừng để cải thiện thu nhập.

Tuy đạt được tốc độ phát triển khá cao, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều các cơ sở chế biến trong ngành chế biến gỗ đang phải đối mặt với nguy cơ bị đổ vỡ do thiếu nguyên liệu để sản xuất, sản phẩm sản xuất ra có chất lượng thấp, thiếu thông tin thị trường, sản phẩm bị tẩy chay hoặc không tiêu thụ sản phẩm trên thị trường quốc tế do những cáo buộc về sử dụng gỗ có nguồn gốc bất hợp pháp, không tuân thủ theo những luật lệ về thương mại của các thị trường đang tiêu thụ sản phẩm gỗ của Việt Nam ... Sự đổ vỡ này không chỉ gây ra tác hại đối với chủ doanh nghiệp mà còn đối với những người lao động làm thuê, những người trồng rừng và nói rộng ra là nền kinh tế của đất nước.

Báo cáo này sẽ tiến hành phân tích những cơ hội và thách thức hiện thời của ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam và đề xuất những sự điều chỉnh để đưa ngành chế biến gỗ phát triển phù hợp với chiến lược phát triển đã được xác định (chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ, chiến lược phát triển lâm nghiệp) và bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO. Để thực hiện mục tiêu chung này, báo cáo sẽ tiến hành: (i) Đánh giá hiện trạng công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam (phân bố, sở hữu, hoạt động và định hướng) và chỉ ra những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự thay đổi của ngành trong vài năm gần đây; (ii) Đánh giá tình hình cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ; (iii) Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong nước và quốc tế; (iv) Phân tích những ảnh hưởng của cải cách chính sách đối với công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam; (v) Đề xuất về điều chỉnh chính sách và các giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam.

Báo cáo này được hoàn thành với sự tài trợ về tài chính của FAO, cùng với sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và đơn vị, trong đó đặc biệt là sự giúp đỡ của bà Xiaojie Fan - Phòng lâm nghiệp của FAO tại Rome, Mr Andrew William Speedy - Đại diện văn phòng FAO tại Hà Nội, bà Nguyễn Thị Tường Vân - phó giám đốc Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp. Nhóm chuyên gia tiến hành nghiên cứu và xây dựng báo cáo này gồm 4 thành viên: TS. Nguyễn Tôn Quyền - Tổng thư ký VIFORES, Vũ Long - Tư vấn độc lập, Lê Quang Trung - Tư vấn độc lập, Huỳnh Thạch - Tư vấn độc lập. Thời gian để tiến hành nghiên cứu và xây dựng báo cáo là 3 tháng. Thông tin được sử dụng trong các phân tích và đánh giá của báo cáo được nhóm nghiên cứu thu thập từ nhiều cấp với những phương pháp thu thập thông tin khác nhau. Theo cấp thu thập thông tin, các thông tin đã được thu thập từ các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan nghiên cứu, người sản xuất và người tiêu thụ sản phẩm của một số thành phố và tỉnh điển hình (Thành phố Hà Nội, TP. Hồ Chí

Mình, TP. Hải Phòng, tỉnh Bình Định, Quảng Ninh, Phú Thọ, Nghệ An). Theo phương pháp thu thập thông tin, các thông tin được tập hợp từ những văn bản chính sách, các báo cáo và phỏng vấn trực tiếp theo bảng câu hỏi hoặc phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc.

Báo cáo này được chia thành 5 phần, bao gồm:

Phần I. Giới thiệu chung

Phần II. Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam

Phần III. Thách thức và cơ hội của ngành công nghiệp chế biến gỗ VN

Phần IV. Khuyến nghị về hoàn thiện chính sách và các giải pháp để thúc đẩy sự phát triển bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam

Phần V. Phụ lục

Phần VI. Tài liệu tham khảo

Phần II

THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ CỦA VIỆT NAM

1. Hệ thống doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam

1.1 Sự phát triển của doanh nghiệp chế biến gỗ và phân bố

1.1.1 Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2007 ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam đã có những sự thay đổi sâu sắc. Trước hết là sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ và có sự biến đổi sâu sắc về phân bố của các doanh nghiệp chế biến gỗ. Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam đã có sự tăng trưởng rất nhanh. Theo kết quả điều tra của Hiệp hội gỗ Việt Nam, tính đến cuối năm 2007 Việt Nam có 2.526 doanh nghiệp chế biến gỗ, tăng 2,8 lần so với năm 2000, và 7,7 lần so với năm 1990 (xem thêm số liệu chi tiết trong bảng 1), trong đó: số doanh nghiệp chế biến gỗ của Miền Nam đã tăng từ 545 doanh nghiệp (năm 2000) lên 2.029 doanh nghiệp (năm 2007) và chiếm 80% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ cả nước; Số doanh nghiệp chế biến gỗ của Miền Bắc tuy tăng chậm hơn so với miền Nam nhưng cũng đã tăng từ 351 (năm 2000) lên 429 doanh nghiệp (năm 2007), cụ thể:

- Ở miền Bắc, có nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ đã được thành lập ở các vùng Đông Bắc, Đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ, cụ thể:

- + Vùng Đông Bắc có 216 DN chiếm tỷ lệ 8,55% số doanh nghiệp cả nước, các doanh nghiệp rải đều ở các tỉnh trong vùng;

- + Vùng Đồng bằng Sông Hồng có 135 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 5,27% và tập trung chủ yếu ở ba tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, TP Hà Nội và Vĩnh Phúc;

- + Vùng Bắc Trung Bộ có 127 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 5,02%, phân bố rải đều ở các tỉnh trong vùng.

- Ở miền Nam, số lượng doanh nghiệp tập trung đến hơn 80% tổng số DN cả nước, trong đó:

- + Vùng Đông Nam Bộ có 1.493 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 59,1% tổng số doanh nghiệp cả nước, tỉnh có nhiều doanh nghiệp nhất là Đồng Nai với 706 doanh nghiệp và sau đó là Bình Dương với 650 doanh nghiệp;

- + Vùng Duyên hải miền Trung có 185 doanh nghiệp;

- + Tây Nguyên có cũng 185 doanh nghiệp chiếm 7,32%;

- + Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 166 doanh nghiệp

Biểu 1. Số lượng và phân bố của các doanh nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam trong giai đoạn 2000-2007

Vùng	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2007	
	Số doanh nghiệp	Cơ cấu (%)	Số doanh nghiệp	Cơ cấu (%)	Số doanh nghiệp	Cơ cấu (%)
Cả nước	896	100	1718	100	2526	100
Miền bắc	351	39,17	906	52,7	497	19,67
Đồng bằng Sông Hồng	118	13,16	530	30,85	135	0,84
Đông bắc	72	8,00	165	9,6	216	5,27
Tây bắc	10	1,49	20	1,16	16	8,55
Bắc Trung bộ	151	16,85	191	11,11	127	5,02
Miền nam	545	60,83	811	47,3	2029	80,32
DH Nam Trung bộ	124	13,84	116	6,75	185	7,32
Tây nguyên	125	13,84	99	5,54	185	7,32
Đông Nam bộ	254	28,34	476	27,7	1493	59,1
ĐB sông Cửu Long	42	4,68	101	5,87	166	4,68

(Nguồn: Số liệu năm 2005 của Bộ NN&PTNT; Số liệu năm 2005 của FOMIS; Số liệu năm 2007 của Vifores)

1.1.2 Mặc dù về lý thuyết kinh tế và Chính phủ chủ trương và khuyến khích xây dựng doanh nghiệp chế biến gỗ gần vùng nguyên liệu, nhưng trong thực tiễn các doanh nghiệp chế biến gỗ từ trước đến nay lại phân bố tập trung ở các thành phố lớn, vùng đông dân cư, gần vùng tiêu thụ và có cơ sở hạ tầng tốt, chứ không gần vùng nguyên liệu. Phát triển công nghiệp chế biến hướng về xuất khẩu, nên những năm gần đây rất nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu được xây dựng trong các khu công nghiệp hoặc khu chế xuất, gần cảng biển thuận tiện cho việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu và xuất khẩu sản phẩm, như khu công nghiệp Phú Tài ở tỉnh Bình Định, hoặc ở KCN Sóng Thần ở tỉnh Bình Dương. Đặc biệt các doanh nghiệp chế biến dăm gỗ xuất khẩu đều phân bố ở các tỉnh duyên hải có các cảng biển nước sâu và các doanh nghiệp có công suất lớn thường được đặt tại các cảng cho tàu trọng tải trên 8.000 tấn. Do tình hình đường sá được cải thiện nhiều nên vùng cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy sử dụng gỗ nguyên liệu rừng trồng được mở rộng cự ly đến khoảng 200 km. **Cụ thể hơn, vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ có diện tích rừng sản xuất ít (229.434 ha), chiếm tỷ lệ 5,11% tổng diện tích rừng cả nước, nhưng có nhiều doanh nghiệp chế biến (1709), chiếm tỷ lệ gần 70% tổng số doanh nghiệp cả nước. Vùng Tây Nguyên có diện tích rừng lớn nhất cả nước 1.639.975 ha (chủ yếu là rừng tự nhiên), chiếm tỷ lệ 34,23% tổng diện tích rừng sản xuất cả nước, nhưng số doanh nghiệp chế biến gỗ lại không nhiều 185 DN, chỉ chiếm 7,32% tổng số doanh nghiệp, nguyên nhân chính do chủ trương hạn chế sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên kéo dài từ năm 1997 đến nay.**

Bảng 2. Phân bố doanh nghiệp chế biến và phân bố rừng sản xuất

Vùng	Diện tích rừng sản xuất		Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Cả nước	4.787.711	100	2526
Miền Bắc	2.045.252	42,71	497
Tây Bắc	105.018	2,20	216
Đông bắc	1.110.777	23,18	135
ĐB Sông Hồng	14.559	0,23	216
Bắc Trung bộ	841.898	17,56	127
Miền Nam	2.415.495	50,29	2029
DH Nam Trung bộ	378.520	7,90	185
Tây nguyên	1.639.975	34,23	185
Đông Nam bộ	214.875	4,47	1493
ĐB Sông Cửu Long	182.089	3,69	166

(Nguồn: BộNN&PTNT, 9/2006)

1.1.3 Sự tham gia và vai trò của các thành phần kinh tế trong công nghiệp chế biến gỗ đã thay đổi: Thành phần kinh tế tư nhân đã tham gia mạnh mẽ và đóng vai trò chủ đạo trong chế biến và cung cấp các sản phẩm gỗ. Ở thời điểm năm 2000, tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chiếm 40,85% tổng số doanh nghiệp cả nước, trong đó miền Bắc có tỷ lệ 45,86% (cao nhất là vùng Đông Bắc 52% và Đồng bằng sông Hồng hơn 50%), miền Nam có tỷ lệ là 35,6%. Hiện nay, vùng có tỷ lệ DNNN cao là vùng Tây Bắc với 37,5%, đây là nơi số lượng doanh nghiệp CBG ít và kém phát triển nhất (có 19 doanh nghiệp), và vùng Tây Nguyên, có 24,3%, là vùng còn nhiều Cty LN NN được khai thác gỗ rừng tự nhiên. Vùng có nhiều doanh nghiệp CBG nhất là vùng có tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh và có vốn đầu tư nước ngoài cao.

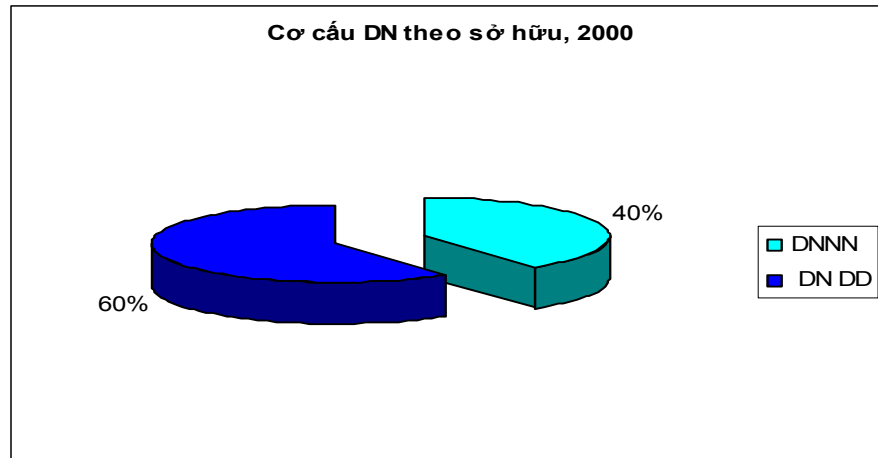
Bảng 3. Phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ theo thành phần kinh tế

Vùng	2000				2007			
	Tổng số	DN Nhà nước	DN Dân Doanh	DN L.Doanh	Tổng số	DN Nhà nước	DN Dân Doanh	DN L.Doanh
Cả nước	896	355	512	27	2526	108	1961	328
Miền Bắc	351	161	184	6	497	40	429	13
ĐB Sông Hồng	118	60	56	2	19	6	13	0
Đông bắc	72	38	32	2	135	16	101	3
Tây Bắc	10	10			216	2	211	3
Bắc Trung bộ	151	53	96	2	127	16	104	7
Miền Nam	545	194	240	21	2029	68	1469	40
DH Nam Trung bộ	124	60	62	2	185	16	156	10
Tây nguyên	125	57	68		185	45	140	0
Đông Nam bộ	254	70	165	19	1493	4	1010	30
ĐB Sông Cửu long	42	7	35		166	3	163	0

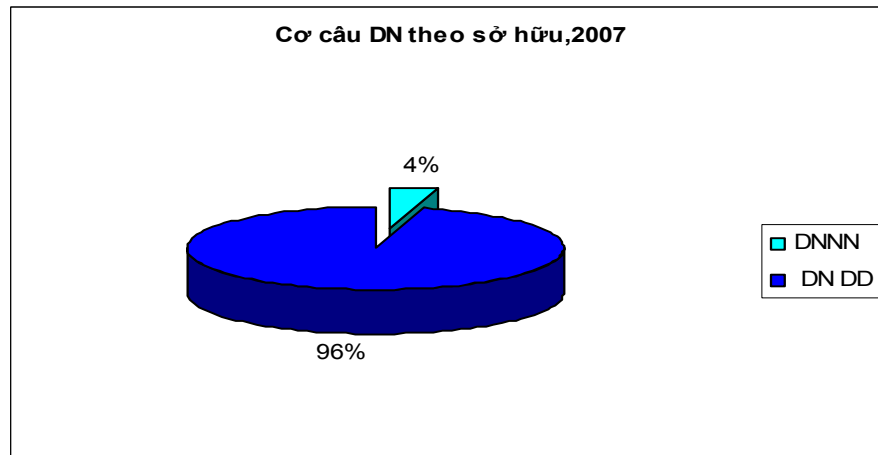
(Nguồn: VIFORES, 2008)

Biểu đồ 1. Cơ cấu doanh nghiệp chế biến gỗ

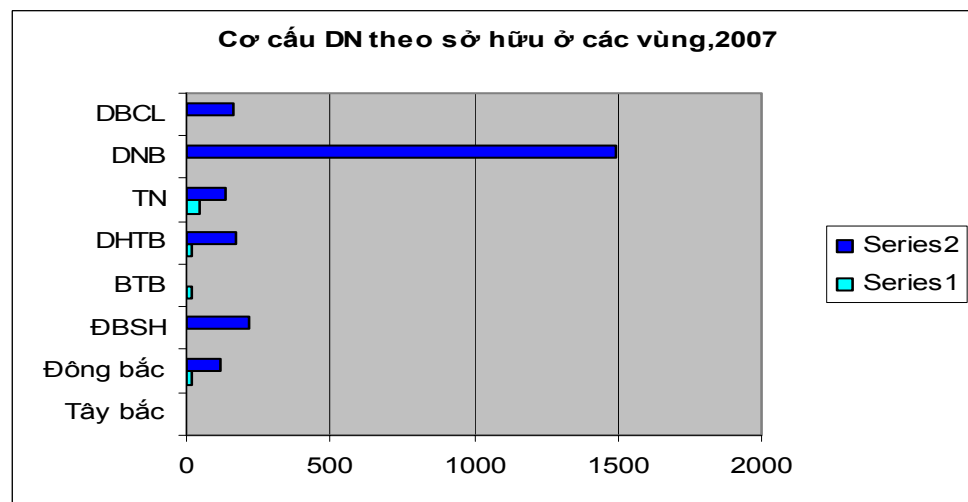
Biểu đồ 1A. Cơ cấu doanh nghiệp chế biến gỗ năm 2000 phân theo chủ sở hữu



Biểu đồ 1B. Cơ cấu doanh nghiệp chế biến gỗ năm 2007 phân theo chủ sở hữu



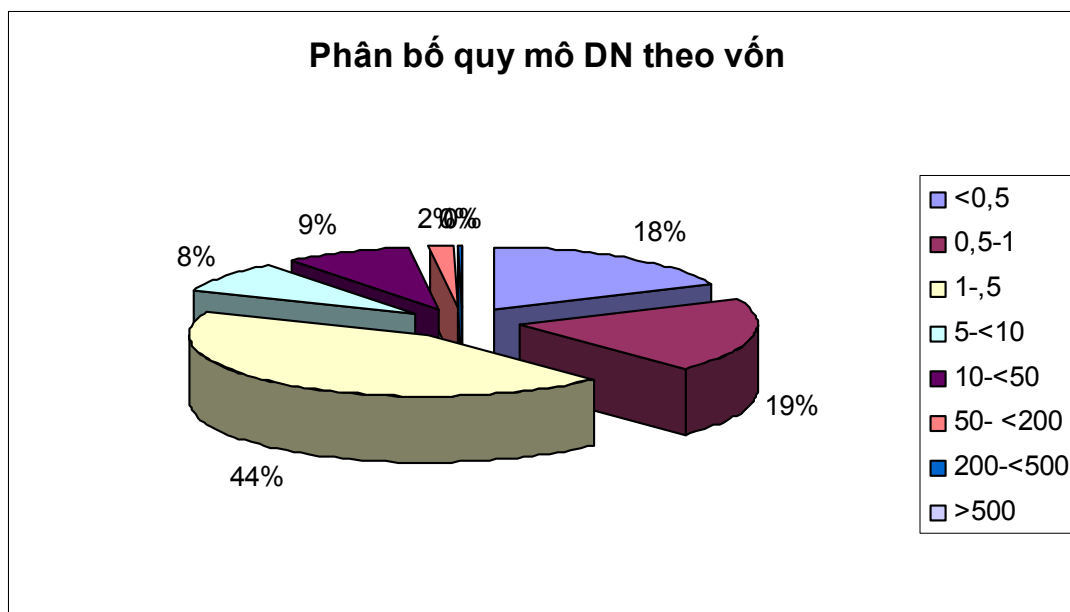
Biểu đồ 2. Cơ cấu doanh nghiệp CBG của các vùng phân theo chủ sở hữu



1.1.4 Quy mô doanh nghiệp ngày càng được mở rộng: Quy mô doanh nghiệp mở rộng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu thể hiện xu hướng chung của sự phát triển doanh nghiệp để dành ưu thế trong cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

- Tính theo tiêu chí vốn đầu tư của 1 doanh nghiệp: Vốn đầu tư 1 doanh nghiệp vừa biểu hiện quy mô sản xuất theo bề rộng đồng thời thể hiện trình độ trang bị kỹ thuật, công nghệ và quản lý. Vốn đầu tư bình quân 1 doanh nghiệp cả nước (2005) là 5.988 triệu đồng (tương đương khoảng 374.250 USD). Quy mô doanh nghiệp Miền Nam lớn gấp 1,87 lần miền Bắc (ở miền Nam vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp CBG là 5.800 triệu đồng, và ở miền Bắc là 3.096 triệu đồng). Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có quy mô vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp lớn nhất: 13.511 triệu đ và 12.857 triệu đồng/DN, gấp gần 2 lần bình quân chung cả nước và gấp gần 3 lần so với doanh nghiệp của Miền Bắc.

Biểu đồ 3. Phân bố quy mô DNCBG theo vốn (2006)



(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2007)

- Tính theo tiêu chí vốn đầu tư bình quân trên một lao động của doanh nghiệp: Chỉ tiêu số vốn đầu tư trên 1 lao động thể hiện trình độ kỹ thuật, công nghệ và quản lý của doanh nghiệp. Vốn đầu tư/ lao động bình quân cả nước là 94,477 triệu đồng/lao động, của miền Bắc: 76,162 triệu đồng/lao động, miền Nam: 65,514 triệu đồng/lao động. Chỉ tiêu này cao nhất ở Tây nguyên: 184,409 triệu đồng/lao động, sau đến Đông Nam Bộ và Bắc Trung bộ: 132 triệu đồng/lao động, thấp nhất là vùng Duyên hải Nam trung bộ 51 triệu đồng và Đồng bằng sông Hồng 53 triệu đồng.

Bảng 4. Vốn đầu tư của doanh nghiệp (2005)

Vùng miền	Lao động/DN (người)	Vốn đầu tư/DN (triệu đồng)	Vốn đầu tư/lao động (triệu đồng)
Cả nước	63,38	6.207,22	97,93
Miền bắc	40,65	3.086,51	76,17
Đồng bằng Sông Hồng	49,77	2.763,39	53,71
Đông bắc	24,53	3.561,42	145,18
Tây bắc	36,4	2.378,65	65,34
Bắc Trung bộ	29,69	3.944,24	132,84
Miền nam	88,60	8338,20	105,38
DH Nam Trung bộ	123,8	7.450,08	64,22
Tây nguyên	69,72	12.857,5	184,41
Đông nam bộ	102,2	11.294,58	110,51
ĐB sông Cửu Long	41,87	2.871,07	68,57

(Nguồn: GSO, 2006)

- Số lao động của doanh nghiệp: Số lao động của các doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng lên đáng kể. Năm 2005, bình quân một doanh nghiệp có số lao động là 63,35 lao động/DN, con số này năm 2007 là 99,3 LD/DN, tăng gần 50%. Những doanh nghiệp có quy mô lao động bình quân lớn tập trung ở các vùng DH Nam Trung Bộ (204,2 lao động/DN), Đông Nam Bộ (111 lao động/DN) và Tây Nguyên (109,3 lao động/DN), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có quy mô doanh nghiệp nhỏ nhất (23,74 lao động/DN).

Bảng 5. Quy mô doanh nghiệp bình quân theo lao động (2005 và 2007)

Vùng	Lao động bình quân của các DN CBG phân theo vùng (người)	
	2005	2007
Cả nước	63,38	99,3
Miền bắc	40,65	44,47
Đồng bằng Sông Hồng	49,77	37,5
Đông bắc	24,53	33,6
Tây bắc	36,4	35,6
Bắc Trung bộ	29,69	64,7
Miền nam	88,60	112,2
DH Nam Trung bộ	123,8	204,2
Tây nguyên	69,72	109,3
Đông nam bộ	102,2	111,0
ĐB sông Cửu Long	41,87	23,74

(Nguồn: VIFORES, 2008)

Những số liệu đã nêu cho thấy rằng đại bộ phận doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa mặc dù đã có những thay đổi lớn về quy mô. Những thông tin về Khu Công nghiệp Phú Tài, tỉnh Bình Định, dưới đây có thể cung cấp những thông tin sâu hơn về đặc điểm vừa và nhỏ của doanh nghiệp CBG.

Hộp số 1. Thông tin tóm tắt về Khu công nghiệp CBG Phú Tài tỉnh Bình Định

1. Khu công nghiệp CBG Phú tài thuộc TP Quy Nhơn tỉnh Bình Định, được hình thành vào cuối 1990. Phú Tài là khu công nghiệp chế biến gỗ điển hình của các doanh nghiệp trong nước sản xuất đồ mộc xuất khẩu. Đến nay KCN này có 60 DN chế biến đồ gỗ xuất khẩu. Phần lớn doanh nghiệp thuộc khu vực dân doanh (95%), doanh nghiệp quốc doanh chiếm tỷ lệ rất nhỏ: 5%, không có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Diện tích đất các doanh nghiệp CBG sử dụng là 205 ha. Tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ năm 2008 khoảng 4.000 tỷ đồng (tương đương với 242 triệu USD), sản phẩm xuất khẩu chính là đồ gỗ ngoài trời chiếm tỷ trọng 97,5% và nội thất là 2,5%. Gỗ nguyên liệu sử dụng năm 2007 là 460.000 m³, trong đó 80% lượng gỗ nguyên liệu này là gỗ nhập khẩu. Tổng số lao động sử dụng 33.498 người, trong đó lao động mùa vụ chiếm tới 73%. Công nghiệp chế biến gỗ đóng góp 35% GDP của tỉnh Bình định.

2. Các DN CBG ở Phú Tài đều là các doanh nghiệp có quy mô vừa về doanh thu, tài sản và lao động: Năm 2008, doanh thu bình quân 1 doanh nghiệp: 86,466 tỷ đồng, trong đó: 60% số doanh nghiệp có doanh thu khoảng từ 16 - 80 tỷ đồng (tương ứng với khoảng 1-5 triệu USD), 15% doanh nghiệp có doanh thu nhỏ hơn 16 tỷ đồng (hay nhỏ hơn 1 triệu USD), 15% doanh thu lớn hơn 80 tỷ đồng (hay trên 5 triệu USD), 8% doanh thu hơn 160 tỷ đồng (hay trên 10 triệu USD). Về tổng tài sản bình quân 1 doanh nghiệp là 78,3 tỷ đồng (tương đương 4,7 triệu USD), trong đó: 60% doanh nghiệp có tài sản từ 16- 80 tỷ đồng (hay 1-5 triệu USD), 13% doanh nghiệp có tài sản từ 80 - 160 tỷ đồng (hay 5-10 triệu USD), và 15% có tài sản trên 160 tỷ đồng (hay trên 10 triệu USD), chỉ có 16% doanh nghiệp có tài sản nhỏ hơn 16 tỷ đồng (hay nhỏ hơn 1 triệu USD). Tỷ lệ tài sản cố định chiếm 30% tổng tài sản doanh nghiệp.

Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp: 558,5 người. Doanh nghiệp có số lao động trên 300 người chiếm 28%, doanh nghiệp có số lao động từ 300-500 người chiếm 35%, doanh nghiệp có số lao động từ 500-800 người chiếm 22%, và có 15% số doanh nghiệp có số lao động trên 1.000 người.

3. Công nghệ, thiết bị chế biến gỗ của các doanh nghiệp nhìn chung còn chậm được đổi mới. Phần lớn các thiết bị ở độ tuổi từ 6-15 (63-75% số doanh nghiệp), trừ khâu hoàn thiện được đổi mới nhanh hơn với 59% thiết bị có độ tuổi từ 1-5.

Độ tuổi của thiết bị trong các doanh nghiệp CBG Khu Công nghiệp Phú Tài

Đơn vị: %

Công đoạn sản xuất	>15 tuổi	6-15 tuổi	1-5 tuổi
1. Sơ chế	5	75	20
2. Bảo quản	9	69	22
3. Gia công chi tiết	8	63	29
4. Hoàn thiện	6	35	59

4. Trình độ quản trị doanh nghiệp: 75% doanh nghiệp có chứng chỉ CoC, 17% có chứng chỉ ISO 9001. Số lượng gỗ tròn nguyên liệu sử dụng năm 2007 là 460.000 m³ và 80% là gỗ nhập khẩu. Tình trạng môi trường của gỗ nguyên liệu sử dụng là tốt (theo nguồn thông tin của doanh nghiệp cung cấp, chưa được kiểm chứng): 44% tổng số gỗ tròn có chứng chỉ tin cậy, 37% từ nguồn đã qua thẩm định/hợp pháp, 16% từ nguồn biết rõ nguồn gốc, 2% từ nguồn đang trong tiến trình cấp chứng chỉ, chỉ có 1% là gỗ không biết nguồn. Gỗ xẻ sử dụng không lớn: 62.000 m³ (bằng 27% gỗ tròn), 38% được nhập khẩu. Tình trạng môi trường gỗ xẻ kém hơn gỗ tròn: 23% có nguồn chứng chỉ tin cậy, 47% từ nguồn đã qua thẩm định/hợp pháp, 15% biết nguồn, 14% từ nguồn đang trong tiến trình cấp chứng chỉ, không biết nguồn chỉ chiếm 1%. Số lượng gỗ nhập khẩu lớn, nhưng tổ chức nhập khẩu rất phân tán, do 49 công ty tham gia cung ứng, trong đó có tới 36 công ty chỉ có 1 khách hàng duy nhất (gần như các DN đều tự nhập khẩu nguyên liệu).

5. Hiệu quả sản xuất kinh doanh:

- Tình hình sử dụng năng lực sản xuất nhìn chung còn thấp, hệ số sử dụng năng lực sản xuất bình quân của doanh nghiệp năm 2007 là 31%, thấp nhất là khâu xẻ gỗ, chỉ đạt 7%, vì không có doanh nghiệp chuyên môn hóa về xẻ, doanh nghiệp nào cũng tự xẻ gỗ; năng lực sản xuất đồ nội thất chỉ đạt 16% (mặt hàng này có giá trị gia tăng cao, nhưng tỷ trọng sản lượng sản phẩm còn rất nhỏ, cần được khai thác); năng lực sản xuất đồ gỗ ngoại thất đạt cao nhất 40% (do đặc điểm sản xuất mùa vụ). Nâng cao năng lực sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất là một vấn đề quan trọng đặt ra đối với các doanh nghiệp. Phải chăng kết hợp sản xuất đồ gỗ tiêu dùng nội địa cũng cần được tính đến để khắc phục nhược điểm này.

- Hiệu quả tài chính thấp (theo nguồn thông tin của doanh nghiệp cung cấp, chưa được kiểm chứng): chỉ tiêu lợi nhuận/doanh thu đạt 1,37% năm 2006, 2,24% năm 2007 và ước đạt 2,1% năm 2008.

- Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn: năm 2006 cần 1,07 đồng vốn để sản xuất ra 1 đồng doanh thu, năm 2007: 0,97 và năm 2008 ước tính là 0,91.

- Năng xuất lao động tính theo chỉ tiêu doanh thu bình quân một lao động: năm 2006 là 102 triệu đồng/người năm (6.180 USD), năm 2007 là 130 triệu đồng và năm 2008 là 154 triệu đồng.

- Thu nhập bình quân của người lao động năm 2006 là 12 triệu đồng, năm 2007 là 13 triệu và năm 2008 là 16 triệu.

(Nguồn: Báo cáo khảo sát thực trạng công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Định, 8/2008 GTZ)

Gần đây đã xuất hiện một số DN doanh nghiệp CBG có quy mô lớn với công nghệ và thiết bị tiên tiến, như Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ Trường Thành, gồm 8 công ty với 5 nhà máy chế biến gỗ và công ty trồng rừng, trung tâm huấn luyện đào tạo, sử dụng 6.500 lao động có nhà máy được đầu tư công nghệ thiết bị hiện đại (thị trấn Uyên Hưng- Bình Dương) với vốn

đầu tư 25 triệu USD, công suất xuất xưởng 3.000 container/năm. Sản lượng và doanh số của Trường Thành luôn dẫn đầu ngành chế biến gỗ xuất khẩu cả nước. Theo Bộ Công Thương, năm 2007 Công ty Trường Thành đứng thứ 12 trong số 17 doanh nghiệp chế biến gỗ có doanh số xuất khẩu đồ gỗ cao nhất Việt Nam năm 2006, và xếp thứ 2 trong số các doanh nghiệp chế biến gỗ có vốn đầu tư trong nước; năm 2007 đã vươn lên số 1.

1.1.5 Đầu tư nước ngoài vào phát triển cơ sở chế biến gỗ ở Việt Nam:

- Tổng số DN có vốn đầu tư nước ngoài từ đăng ký hoạt động từ năm 1990 đến tháng 6 năm 2008 là 421DN, trong đó DN liên doanh và HDHTKD là 22 và 399 DN 100% vốn nước ngoài. Các nhà đầu tư vào ngành chế biến gỗ của Việt Nam đến từ 26 nước và vùng lãnh thổ, trong đó Đài Loan có nhiều DN nhất 183, chiếm 43,5% tổng số doanh nghiệp, sau đó là Hàn Quốc, Anh, Nhật và Trung Quốc (xem thêm số liệu ở Bảng 6).

Bảng 6. Đăng ký Doanh nghiệp CBG có vốn đầu tư nước (1990-2008)

Nước /lãnh thổ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đài Loan	183	43,46
Hàn Quốc	38	9,00
Anh	29	6,88
Nhật	27	6,41
Trung quốc	26	6,40
Malaixia	19	4,51
Singapo	14	3,32
Úc	11	2,61
Mỹ	9	2,13
Hồng Kông	7	1,66
Các nước khác (16)	58	13,62
Tổng số	421	

(Nguồn: Bộ kế hoạch Đầu tư, 2008)

- DN có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập đầu tiên từ năm 1990, thời kỳ thành lập nhiều nhất bắt đầu từ năm 2001 đến nay (341 DN, chiếm 81% tổng số DN), tăng trưởng DN thời kỳ 2001-2005 bằng 2,27 lần thời kỳ trước đó cộng lại. Số doanh nghiệp thành lập từ năm 2006- 6/2008 là 120 DN bằng 50% của thời kỳ 2001-2005, có thể dự báo triển vọng số DN còn tăng lên nhanh trong giai đoạn tới (số liệu chi tiết xem thêm Bảng 7).

Bảng 7. Phát triển đăng ký DN có vốn đầu tư nước ngoài (1990-2008)

Thời kỳ	Số DN	Cơ cấu (%)
1990-1995	12	3,0
1996-2000	68	16,0
2001-2005	221	52,5
2006-6/2008	120	28,5
Tổng	421	100

(Nguồn: Bộ kế hoạch Đầu tư, 2008)

- Tuy số lượng doanh nghiệp đăng ký nhiều, nhưng cũng không ít doanh nghiệp không thực tế hoạt động, tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký nhưng không đầu tư chiếm 26% tổng số doanh nghiệp đăng ký (những doanh nghiệp không đầu tư thực tế sau 5 năm được cấp giấy phép đầu tư).

Bảng 8. Số lượng DN hoạt động

Thời kỳ	Tổng	Hoạt động	Không đầu tư	Chưa đầu tư
1991-1995	12	11	1	
1996-2000	68	67	1	
2001-2005	221	114	107	
2006-2008	120	3		107
Cộng	421	195	109	107

(Nguồn: Bộ kế hoạch Đầu tư, 2008)

Tổng vốn đầu tư đã thực hiện: **257.007.655 USD**, tính bình quân 1 DN đã đầu tư 1.317.988 USD. Doanh nghiệp có số vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất Cty TNHH Marumitsu của Nhật bản có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phú, với tổng số vốn đã đầu tư là 7.944.000 USD.

- DN có vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký phân bố ở 34 tỉnh, thành phố, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Nam. Tại tam giác phát triển TP Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương đã có 338 DN, chiếm 80,3% tổng số DN CBG có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó tỉnh Bình Dương có 241 DN, chiếm 57,24% tổng số doanh nghiệp CBG có vốn đầu tư nước ngoài cả nước. Các DN có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu sản xuất đồ gỗ và gỗ nội thất, 399 DN và chỉ có 22 DN sản xuất gỗ dăm mảnh.

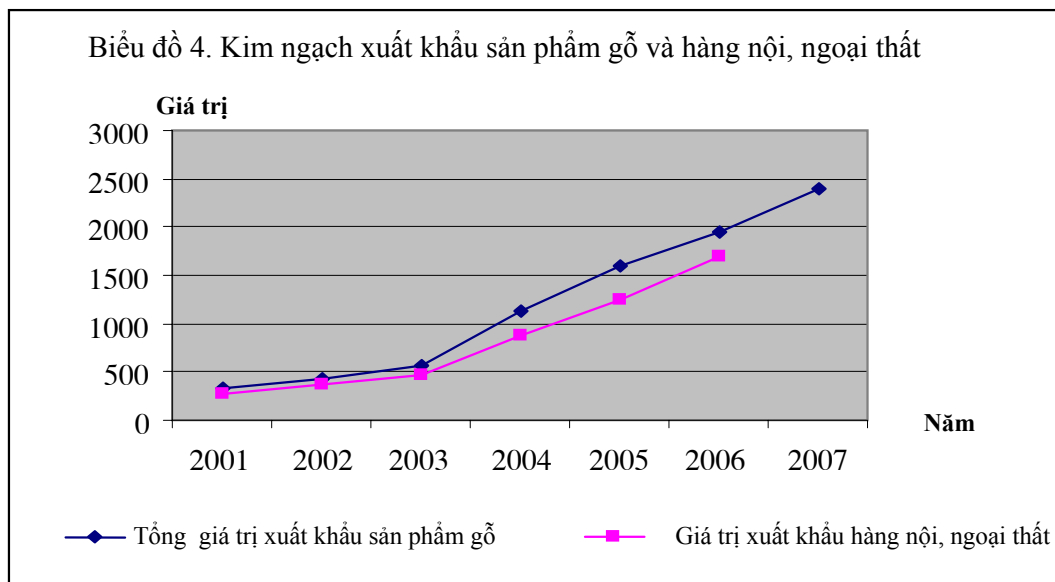
- Các DN CBG có vốn đầu tư nước ngoài đều sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính, chủ động cả đầu vào và đầu ra của sản phẩm, đã đóng góp trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của cả nước.

Bảng 9. Phân bố DN có vốn đầu tư nước ngoài

TT	Tỉnh hoặc thành phố	Số lượng DN	Tỷ lệ (%)	TT	Tỉnh hoặc thành phố	Số lượng DN	Tỷ lệ (%)
1	Bình Dương	241	57,24	18	Ninh Thuận	2	
2	Đồng Nai	59	14,00	19	Quảng Nam	2	
3	TP Hồ Chí Minh	38	9,00	20	Thừa Thiên Huế	2	
4	Hà Nội	7		21	Cần Thơ	2	
5	Quảng Ninh	7		22	Hải Dương	2	
6	Bình Phước	5		23	Bình Thuận	1	
7	Tây Ninh	4		24	Hà Tây	1	
8	Đà Nẵng	4		25	Hậu Giang	1	
9	Vũng Tàu	4		26	Cao Bằng	1	
10	Hưng Yên	4		27	Lâm Đồng	1	
11	Nghệ An	4		28	Lao cai	1	
12	Hà Tĩnh	3		29	Hà Nam	1	
13	Bình Định	3		30	Thanh Hoá	1	
14	Khánh Hoà	3		31	Hải Phòng	1	
15	Bắc Giang	3		32	Hải Dương	1	
16	Lạng Sơn	2		33	Bắc Ninh	1	
17	Vĩnh Phúc	2		34	Kon tum	1	
					Tổng số	421	

(Nguồn: Bộ KHDT, 2008)

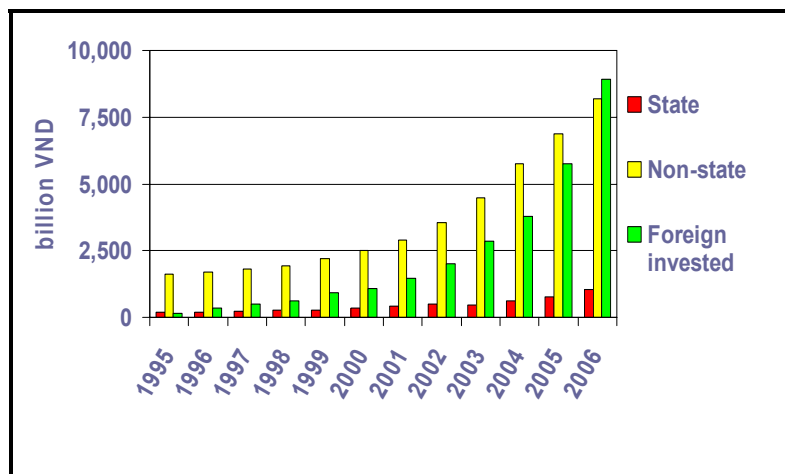
1.1.6 Sản phẩm của các doanh nghiệp CBG không chỉ nhằm để đáp ứng các nhu cầu phát triển trong nước mà còn xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới. Đồ gỗ Việt Nam hiện có mặt trên thị trường của 120 nước trên thế giới, trong đó Mỹ được đánh giá là thị trường số 1 với giá trị nhập khẩu hơn 30% tổng giá trị đồ gỗ và lâm sản xuất khẩu của Việt Nam, khối EU là nhà nhập khẩu lớn thứ hai với giá trị nhập khẩu gần 30%, Nhật Bản đứng thứ ba (27%). Theo một số đánh giá Việt Nam sẽ hoàn toàn có khả năng nâng cao giá trị xuất khẩu lâm sản với 3 thị trường chính là Mỹ, EU và Nhật Bản lên 4,5 tỷ USD/năm trong khoảng từ 3- 5 năm tới.



(Nguồn: FSIV, 2008)

1.1.7 Doanh nghiệp dân doanh không chỉ chiếm tỷ lệ cao tuyệt đối về số lượng doanh nghiệp mà cả ở giá trị sản lượng công nghiệp đồ gỗ (xem Biểu đồ 5 phía dưới).

Biểu 5: Giá trị sản xuất ngành chế biến gỗ phân theo thành phần kinh tế (tính theo giá 1994)



(Nguồn: Tim Dawson, 2008)

1.1.8 Cơ cấu doanh nghiệp CBG phân theo loại sản phẩm chính: Số lượng các DN chuyên sản xuất đồ gỗ chiếm tuyệt đại bộ phận (98%) trong tổng số 2476 doanh nghiệp, trong đó khoảng 700 DN chuyên sản xuất đồ gỗ xuất khẩu. Doanh nghiệp chuyên sản xuất dăm gỗ xuất khẩu là 25 với tổng công suất thiết kế 1.800.000 tấn/năm. Doanh nghiệp chế biến các loại ván nhân tạo là 15 với quy mô sản xuất nhỏ (các DN MDF có công suất nhỏ hơn 60.000 m³/năm, DN sản xuất ván dăm có công suất nhỏ hơn 16.000 m³/năm, DN sản xuất gỗ dán có công suất 15.000 m³/năm).

Bảng 10. Phân loại DN theo loại sản phẩm chính (năm 2007)

Loại sản phẩm chính	DN trong nước/liên doanh	FDI (% vốn nước ngoài)	Tổng
Đồ gỗ	2.165	302	2.476
Dăm gỗ XK	22	3	25
Ván nhân tạo	11	4	15
Tổng cộng:	2.198	309	2.526

(Nguồn: VIFORES, 2008)

1.2 Kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến gỗ

- Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến lâm sản (tính theo phương pháp công xưởng) tăng mạnh trong thời kỳ 2000-2005. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ tính theo giá thực tế của năm 2005 so với năm 2000 tăng 4,44 lần và tăng 2,9 lần tính giá so sánh năm 1994. Tổng giá trị sản xuất tính theo giá thực tế năm 2005 đạt 60.059 tỷ đồng, tương đương với khoảng 4 tỷ USD.

Bảng 11. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp CBG và lâm sản giai đoạn 2000-2005

Đơn vị tính: Tỷ VND

Hoạt động	Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản				
	2000	2002	2003	2004	2005
a) Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản					
- Giá thực tế	6059,3	8587,0	11.249,0	14.766,8	19.539,3
- Giá so sánh	3598,0	4488,0	5494,4	6570,3	8120,4
b) Sản xuất giường tủ, bàn ghế					
- Giá thực tế	7435,5	12.971,6	20.719,7	30.356,7	40.519,9
- Giá so sánh	3930,9	6057,3	7846,3	10.179,0	13.411,1
Tổng GTSX thực tế	13.494,8	21.558,6	31.968,7	45.143,5	60.059,2
Tổng GTSX so sánh 1994	7528,9	10.545,3	13.331,7	16.749,3	21.531,5

(Nguồn: Niên giám thống kê 2006 - Tổng cục Thống kê và FOMIS)

- Theo tính toán dựa trên số liệu công bố của Tổng cục thống kê năm 2005, hiệu quả sử dụng tài sản cố định được đo bằng tỷ số giữa giá trị sản xuất và giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp CBG năm 2005 là 9,67 - tức là 1 đồng vốn đầu tư tài sản cố định làm ra 9,67 đồng giá trị sản phẩm. Số liệu điều tra điển hình tại 60 doanh nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu có

vốn đầu tư trong nước ở tỉnh Bình Định cho thấy tỷ số này năm 2006 là 3,18, năm 2007 đạt 3,7 và năm 2008 đạt 4,0. Hiệu quả đồng vốn (tỷ số giữa doanh thu và tổng giá trị tài sản cố định và tài sản lưu động) năm 2006 là 0,95 - tức là 1 đồng vốn đầu tư sản xuất chỉ tạo ra 0,95 đồng doanh thu - năm 2007 đạt 1,03 và năm 2008 ước tính là 1,1 (GTZ, 2007).

- Tỷ số giữa doanh thu thuần và vốn đầu tư sản xuất (chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn đầu tư sản xuất làm ra được bao nhiêu đồng doanh số) bình quân có tăng trưởng ở mức độ thấp. Thời kỳ 2000-2006 tỷ số giữa doanh thu thuần và vốn đầu tư sản xuất đạt 1,259, từ năm 2001 đến 2006 đạt 1,267.

- Tỷ suất lợi nhuận của các DN CBG (là tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế và vốn đầu tư) không cao. Tỷ suất lợi nhuận bình quân cả nước đạt 2,5 %. Tuy nhiên có sự khác biệt rất lớn về tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp ở các vùng, miền khác nhau. Tỷ suất lợi nhuận của các DN CBG miền Nam đạt 5,48% và cao hơn gần 14 lần tỷ suất lợi nhuận của DN CBG miền Bắc (DN CBG miền Bắc chỉ đạt 0,04%). Doanh nghiệp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có tỷ suất lợi nhuận cao nhất (9,24%), tiếp theo là DN vùng Đông Nam Bộ (3,28%). (Theo báo cáo khảo sát 60 DN ở Bình Định thì chỉ tiêu lợi nhuận/doanh thu lại đạt khá thấp: 1,37% năm 2006, 2,24% năm 2007 và ước đạt 2,1% năm 2008). Bên cạnh đó, một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp đang hoạt động trong tình trạng thua lỗ. Bình quân chung các DN CBG vùng Tây Bắc lỗ 6,8%, các DN CBG vùng Tây Nguyên lỗ 0,35%.

- Giá trị doanh thu bình quân một lao động đối cho các DN CBG cả nước thời kỳ 2000-2006 đạt giá trị 65,689 triệu đồng và tăng đều hàng năm. Doanh thu bình quân một lao động trong các DN CBG tính chung cho cả nước năm 2006 đạt 123,265 triệu đồng bằng 176% giá trị đạt được năm 2000. Chỉ tiêu này của 60 DN tỉnh Bình Định tính cho năm 2006 đạt 102 triệu đồng (tương đương 6.180 USD), năm 2007 là 130 triệu đồng và năm 2008 đạt 154 triệu đồng. Thu nhập bình quân của người lao động năm 2006 là 12 triệu đồng, năm 2007 là 13 triệu và năm 2008 là 16 triệu (GTZ/2008).

Bảng 12. Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ giai đoạn 2000-2006

Năm	Số DN	Lao động	Vốn (tỷ VND)	Doanh thu thuần (tỷ VND)*	Doanh thu/vốn (đồng)*	Doanh thu/1 lao động (tr. đồng)*
2000	742	63.203	3.023	4.417	1,461	69,885
2001	887	66.123	3.604	4.338	1,023	65,605
2002	1.078	82.734	5.256	6.472	1,231	72,266
2003	1.186	89.661	5.738	7.157	1,247	79,822
2004	1.478	108.624	7.834	10.459	1,335	96,286
2005	1.710	113.079	10.655	13.333	1,251	117,980
2006	2032	112.440	10.938	13.860	1,267	123,265
B/q chung					1,259	65,689

Bảng 13. Kết quả sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến gỗ năm 2005

Miền và vùng	Số doanh nghiệp	Vốn (tr. đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tr. đồng)	Tỷ suất lợi nhuận/vốn (%)
Cả nước	1718	10.664.012	269.098	2,50
Miền Bắc	906	2.805.438	10.743	0,04
Đồng bằng Sông Hồng	530	1.416.897	- 10.010	- 0,07
Đông bắc	165	587.635	- 1.867	- 0,03
Tây bắc	20	47.586	- 3.277	- 6,8
Bắc Trung Bộ	191	753.108	25.897	3,40
Miền Nam	811	4.704.069	257.800	5,48
DH Nam Trung Bộ	135	864.196	77.807	9,24
Tây nguyên	99	1.272.894	- 4.517	- 0,35
Đông Nam bộ	476	5.431.209	178.532	3,28
ĐB Sông Cửu Long	101	289.973	5.978	2,06

(Nguồn: Tính theo số liệu công bố của T.Cục Thống kê năm 2006 và FOMIS năm 2007)

2. Thực trạng cung cấp gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ

2.1 Các loại gỗ nguyên liệu của công nghiệp chế biến

- Theo loại sản phẩm được chế biến ra, gỗ nguyên liệu được chia thành các loại: Gỗ nguyên liệu cho đồ mỹ nghệ, gỗ nguyên liệu cho hàng mộc cao cấp, gỗ nguyên liệu cho ván nhân tạo, gỗ nguyên liệu cho sản xuất giấy và ván sợi, gỗ nguyên liệu cho xây dựng ... Trong từng nhóm gỗ nguyên liệu này lại được chia thành các phân loại nhỏ hơn như: loại gỗ nguyên liệu cho ván nhân tạo được chia thành gỗ nguyên liệu cho gỗ dán lạng, gỗ nguyên liệu cho ván dăm, gỗ nguyên liệu cho ván ghép thanh.

- Theo quá trình hình thành gỗ, gỗ nguyên liệu được chia thành 2 loại là gỗ rừng trồng (gỗ được khai thác từ rừng trồng) và gỗ tự nhiên (gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên).

- Căn cứ vào đường kính và khả năng sử dụng của gỗ, gỗ nguyên liệu có thể được phân thành gỗ lớn và gỗ nhỏ.

- Căn cứ vào mức độ chế biến đã thực hiện đối với gỗ nguyên liệu người ta phân thành gỗ tròn và gỗ xẻ.

- Theo quan điểm thương mại, gỗ nguyên liệu được chia thành hai loại gỗ nguyên liệu sản xuất trong nước và gỗ nguyên liệu nhập khẩu.

Thực tế còn có những cách phân loại khác. Những sự phân biệt về các loại gỗ nguyên liệu nêu trên cho thấy gỗ nguyên liệu của công nghiệp chế biến mới chỉ nói lên được một phần nào đó sự đa dạng về chủng loại của gỗ nguyên liệu. Trong thực tế, gỗ nguyên liệu còn có sự đa dạng về kích cỡ, nguồn gốc. Đồng thời, thương mại và sử dụng gỗ nguyên liệu có liên quan đến nhiều các đối tượng khác nhau. Từ đây, việc phân tích nhu cầu về gỗ nguyên liệu rất khó khăn và phức tạp.

2.2 Thực trạng cung cấp gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ

Trong năm năm vừa qua, cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam trong thời gian vừa qua thì nhu cầu và thực tế sử dụng gỗ nguyên liệu cũng phát triển một cách mạnh mẽ. Theo một số phân tích, tổng khối lượng gỗ sử dụng ở Việt Nam năm 2003 là trên 8,8 triệu m³, trong đó 51,61% được sử dụng cho công nghiệp chế biến gỗ, 18,66% được sử dụng làm nguyên liệu cho ván dăm, MDF và dăm gỗ, 29% được sử dụng cho công nghiệp chế biến giấy và bột giấy, số còn lại được sử dụng làm gỗ trụ mỏ. Năm 2005, tổng khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng của Việt Nam là 10 triệu m³, trong đó 53,4% được sử dụng cho công nghiệp chế biến gỗ, 20,19% được sử dụng làm nguyên liệu cho ván dăm, MDF và dăm gỗ, 25,52% được sử dụng cho công nghiệp chế biến giấy và bột giấy, số còn lại được sử dụng làm gỗ trụ mỏ. Năm 2008, tổng khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng vào khoảng 11 triệu m³, trong đó gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chiếm 57,34%, gỗ cho sản xuất giấy và bột giấy chiếm 24,2%, gỗ nguyên liệu cho sản xuất ván nhân tạo (ván dăm, MDF) và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu là 17,6%, gỗ trụ mỏ vào khoảng 0,86%.

Bảng 14. Tổng khối lượng gỗ nguyên liệu sử dụng và cơ cấu sử dụng giai đoạn 2003-2008

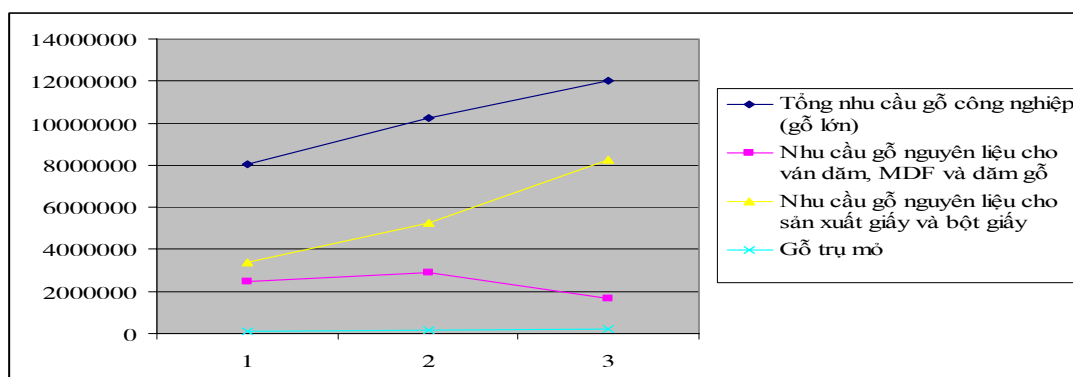
	2003	2005	2008
1. Tổng khối lượng gỗ nguyên liệu đã sử dụng ² (triệu m ³)	8,8	10	11
2. Cơ cấu sử dụng (%)			
- Gỗ sử dụng cho công nghiệp chế biến gỗ	51,61	53,4	57,34
- Gỗ làm nguyên liệu cho ván dăm, MDF và dăm gỗ	18,66	20,19	24,2
- Gỗ cho công nghiệp chế biến giấy và bột giấy	29,05	25,52	17,6
- Gỗ trụ mỏ	0,68	0,89	0,86

(Nguồn: Tập hợp từ nhiều nguồn báo cáo khác nhau, như: Dự thảo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006 – 2020, Niên giám thống kê 2007, FOMIS – 2006 và các nguồn khác)

Trước khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra, nói một cách chính xác hơn là cho đến hết quý II năm 2008, một số phân tích và đánh giá, dựa trên những số liệu về tăng trưởng của khối lượng gỗ nguyên liệu tiêu thụ trong thời gian qua và sự phát triển của các doanh nghiệp chế biến gỗ, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước và quốc tế, đã cho rằng tổng khối lượng gỗ nguyên liệu ở Việt Nam sẽ tăng trưởng với tốc độ từ 20%-30% năm và trong đó chủ yếu là tăng trưởng nhu cầu gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, xấp xỉ 50%/năm.

² Số liệu đã làm tròn

Biểu đồ 6. Dự báo tăng trưởng của nhu cầu gỗ nguyên giai đoạn 2008 - 2020



Hiện nay, với những thông tin về khủng hoảng kinh tế quốc tế và những khó khăn trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế biến gỗ thì những phân tích và dự báo đã nêu không còn đủ tin cậy và ít được trích dẫn trong các báo cáo. Tuy nhiên, cho đến nay cũng chưa có một tài liệu nào phân tích và dự báo về tổng khối lượng gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ở Việt Nam và triển vọng trong vài năm tới. Theo quán sát và những thông tin thực tế đã thu thập được, chúng tôi cho rằng tổng lượng gỗ nguyên liệu tiêu thụ ở Việt Nam sẽ giảm đi đáng kể. Có nhiều khả năng tổng sản lượng gỗ nguyên liệu sẽ được tiêu thụ ở Việt Nam năm 2009 chỉ bằng mức tiêu thụ của năm 2003 và trong đó lượng tiêu dùng cho sản xuất dăm, ván nhân tạo và MDF sẽ có tỷ trọng cao nhất, tiếp theo là gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, sau đó là gỗ nguyên liệu cho công nghiệp giấy và bột giấy.

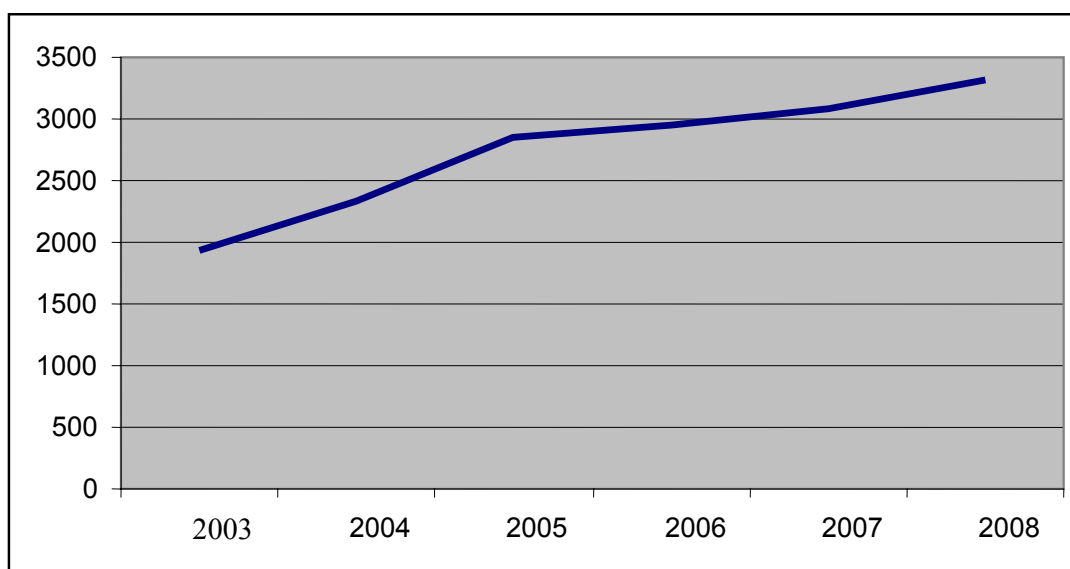
2.2.1 Gỗ nguyên liệu khai thác trong nước

Gỗ nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam được đáp ứng bằng hai nguồn, khai thác trong nước và nhập khẩu. Tỷ trọng giữa gỗ nguyên liệu được khai thác trong nước và gỗ nguyên liệu nhập khẩu đã có sự thay đổi lớn trong hơn một thập kỷ qua. Trước những năm 2000, lượng gỗ nguyên liệu trong nước chiếm tỷ trọng rất lớn và chủ yếu là gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên trong nước rất cao. Theo số liệu thống kê, sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên của Việt Nam có năm đã đạt tới 1,8 triệu m³ gỗ tròn. Trong những năm 2000-2003, lượng gỗ nguyên liệu khai thác trong nước cho công nghiệp chế biến bắt đầu giảm. Theo một số các số liệu thống kê, lượng gỗ nguyên liệu khai thác trong nước chiếm từ 60% đến 70% tổng lượng tiêu dùng (khoảng 250.000 đến 300.000 m³). Hơn thế lượng gỗ nguyên liệu là gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước năm 2003 giảm xuống 500.000 m³/năm, đến năm 2004 lượng gỗ này chỉ còn là 300.000 m³ và năm 2005 giảm xuống 150.000 m³. Theo kế hoạch, lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước năm 2008 là 180.000 m³. Nếu tính cả lượng gỗ khai thác do xây dựng các công trình thủy điện,

thuỷ lợi và hạ tầng cơ sở khác thì tổng lượng khai thác từ rừng tự nhiên của Việt Nam một năm vào khoảng 400.000 m³. Theo một số phân tích nhu cầu nguyên liệu gỗ từ rừng tự nhiên trong những năm vừa qua là rất lớn, bình quân khoảng trên 4 triệu m³/năm và gỗ nguyên liệu trong nước chỉ đáp ứng 10% nhu cầu, 90% còn lại phải nhập khẩu.

Nhờ có sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động trồng rừng, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng của Việt Nam trong những năm qua đã có những sự tăng trưởng khá, mức tăng trưởng về sản lượng khai thác tính bình quân là trên 10%/năm. Tuy nhiên không phải toàn bộ khối lượng sản phẩm này đều được dùng cho công nghiệp chế biến gỗ do gỗ khai thác từ rừng trồng trong nước chủ yếu là gỗ có đường kính nhỏ, chất lượng gỗ không đáp ứng được các yêu cầu. Trong thực tế chỉ có khoảng từ 30 – 40% sản lượng này đã được dùng cho công nghiệp chế biến gỗ (khoảng 1,2 – 1,5 triệu m³) và chúng đáp ứng được từ 40 – 50% nhu cầu gỗ nguyên liệu rừng trồng (3-4 triệu m³/năm) của công nghiệp chế biến.

Biểu đồ 7. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng ở Việt Nam giai đoạn 2003 - 2008³



(Nguồn: Kết hợp từ các số liệu của Tổng cục thống kê - 2008, Bộ Nông nghiệp & PTNT 2008)

2.2.2 Nhập khẩu gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam

- Hàng năm, ngành chế biến gỗ của Việt Nam vẫn phải nhập khối lượng gỗ nguyên liệu rất lớn. Trong 3 năm vừa qua (2006-2008), các doanh nghiệp đã phải chi ra tới hơn 2,7 tỷ USD, hay 41,54% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ, để nhập nguyên liệu. Cụ thể hơn,

³ Số liệu năm 2008 là số liệu ước tính

năm 2006 các doanh nghiệp đã bỏ ra 760 triệu USD, hay 39,4% tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ, để nhập khẩu nguyên liệu.

Năm 2007, phải nhập tới 1,022 tỷ USD trong tổng số 2,354 tỷ USD, chiếm 43,4% so với kim ngạch xuất khẩu. Trong 10 tháng năm 2008, tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu là 952 triệu USD, dự kiến hết năm 2008 phải nhập tới 1,4 tỷ USD tăng 400 triệu so với năm 2007. Hiện nay, ngành gỗ đặt ra mục tiêu tới năm 2020 nguồn gỗ trong nước đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu nguyên liệu chế biến, với sản lượng khoảng 22 triệu m³ gỗ/năm.

- Thị trường cung cấp gỗ nguyên liệu chính cho Việt Nam: Việt Nam đang nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ nhiều quốc gia khác nhau (xem thêm số liệu chi tiết trong Bảng 15).

+ Các nước Đông Nam Á (Lào, Myama, Malaysia, Indonêxia): Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nước này gồm: gỗ lớn, gỗ cứng từ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng và ván nhân tạo.

+ Các nước thuộc châu Đại Dương (Úc, Newzylan,...) là nguồn nhập khẩu gỗ rừng trồng (Keo, Bạch Đàn).

+ Các nước thuộc châu Phi: Nam phi là nguồn cung cấp gỗ Bạch Đàn từ rừng trồng. Trong khi đó các nước Ghana, Camorun cung cấp gỗ từ rừng tự nhiên.

+ Các nước Nam Mỹ: Chúng ta đang nhập gỗ Bạch Đàn từ rừng trồng của Brazil, Chi Lê.

+ Từ Trung Quốc là nguồn chính để nhập khẩu các loại ván nhân tạo.

+ Từ các nước Bắc Mỹ là nguồn nhập khẩu các loại gỗ có chất lượng cao như Sồi, Anh Đào...

- Việc nhập khẩu gỗ từ một số quốc gia có nền lâm nghiệp chưa phát triển đang đứng trước những nguy cơ bị các tổ chức phi chính phủ quốc tế lên án và yêu cầu hạn chế. Các nước này cũng đang cần phải hoàn thiện công tác quản lý rừng bền vững để đáp ứng được những yêu cầu của các tổ chức quốc tế đề ra, các loại gỗ xuất khẩu phải có chứng chỉ rừng mới được xuất sang các nước khác, nên trong một vài năm tới việc nhập khẩu gỗ từ các nước có nền lâm nghiệp chưa phát triển sẽ bị hạn chế rất nhiều. Do vậy, nguồn nguyên liệu cho chế biến sẽ bị ảnh hưởng nếu như Việt Nam không chuẩn bị trước kế hoạch phát triển những năm tới.

- Hiện nay Việt Nam chưa có một tổ chức nhập khẩu nguyên liệu gỗ chuyên nghiệp. Các tổ chức nhập khẩu gỗ của Việt Nam có thể chia 3 loại: Một là, các doanh nghiệp tự đi nhập khẩu gỗ cho doanh nghiệp mình để sản xuất. Hai là, doanh nghiệp nhập khẩu gỗ vừa để cho doanh nghiệp mình sản xuất và vừa để bán cho các doanh nghiệp khác ở trong nước. Thứ ba, các doanh nghiệp chuyên nhập khẩu gỗ để cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến gỗ trong nước (loại doanh nghiệp này còn ít).

Bảng 15. Thị trường cung cấp gỗ nguyên liệu chính cho Việt Nam (đến 6/2008)

Thị trường	Giá trị (USD)
Tổng số	504.329.718
Maylaysia	90.581.628
Lào	59.408.153
Mỹ	56.718.767
Trung Quốc	52.148.992
Myanma	37.726.565
Campuchia	28.626.099
Thái Lan	28.555.752
Braxin	24.787.537
New Zealand	21.094.730
Đài Loan	14.494.645
Uragoay	12.142.671
Côđivôa	9.646.566
Solomo	8.180.981
Indonexia	7.667.880
Chile	6.850.858
Oxtraylia	6.640.447
Camorun	4.667.615
Nam Phi	4.253.256
Ghana	4.148.589
Phần Lan	3.756.195
Costa Rica	3.565.408
Hồng Kông	3.153.316
Nhật Bản	2.875.128
Pháp	2.630.743
Đức	2.546.695
Áo	2.513.028
Singapore	2.476.331
Canada	2.471.143

- Mặc dầu khối lượng gỗ nhập khẩu rất lớn, nhưng đến nay Việt Nam chưa hình thành những chợ gỗ có quy mô lớn để cho các doanh nghiệp chế biến gỗ đến giao dịch mua bán.
- Gỗ được nhập khẩu ở nhiều quốc gia khác nhau và luật lệ, thủ tục xuất khẩu ở mỗi nước lại khác nhau, trong khi đó các kiến thức về lĩnh vực này của doanh nghiệp nhập khẩu gỗ của

Việt Nam còn hạn chế, cộng với giá vận tải tăng (do giá dầu tăng) làm cho giá thành của gỗ nhập khẩu tăng cao.

- Tiêu chuẩn gỗ nguyên liệu và các sản phẩm gỗ như: tiêu chuẩn về kích thước, độ bền cơ lý, màu sắc, hoá chất an toàn và vệ sinh môi trường... của Việt Nam còn thiếu và chưa tương thích với các tiêu chuẩn của quốc tế dẫn đến việc sử dụng nguyên liệu kém hiệu quả, tăng giá thành, giảm sức cạnh tranh.

Bảng 16. Chủng loại gỗ nguyên liệu Việt Nam nhập khẩu từ Malaysia (đến 6/2008)

Chủng loại	Đơn vị tính	Lượng	Trị giá (USD)	Giá trị trung bình (USD)
Gỗ tạp	m ³	166.984	23.428.024	140
Ván MDF	kg	72.251	26.629	0,4
	kiện	17.400	9.918	0,6
	m ²	513.229	1.151.154	2,2
	m ³	41.483	13.451.034	261
	tấm	404.921	2.162.451	5,3
Ván MDF tổng hợp			16.801.186	
Gỗ chò	m ³	45.890	16.236.909	354
Ván PB	kg	1.200	21.072	18
	m ³	37.109	5.186.602	140
	tấm	138.771	1.978.465	14
Ván PB tổng hợp			7.186.138	
Gỗ cao su	m ³	9.192	2.990.954	325
Gỗ keo	m ³	25.179	2.951.874	117
Gỗ sến nghệ	m ³	11.454	2.318.656	202
Gỗ kapur	m ³	7.965	1.716.048	215
Ván plywood	m ³	3.004	1.077.927	359
	tấm	6.930	34.378	5,0
Ván plywood tổng			1.168.845	

(Nguồn: Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2008)

- Malaysia là thị trường cung cấp gỗ quan trọng cho Việt Nam, chiếm 17,85% tổng giá trị gỗ nhập khẩu, nhưng nguồn cung gỗ nguyên liệu từ thị trường này ngày càng giảm. Giá nguyên liệu gỗ biến động mạnh và có xu hướng tăng cao trong những năm tới. Cùng với những biện pháp nhằm quản lý rừng, chính phủ Malaysia đang giảm dần tỷ lệ khai thác rừng hàng năm. Mặt khác, năng suất khai thác cũng như chế biến của Malaysia chưa đạt hiệu quả cao, tỷ lệ phế phẩm trong ngành khai thác và chế biến gỗ của Malaysia còn khá cao (33% đối với gỗ xẻ, 44% đối với gỗ dán). Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần liên kết với nhau để nhập

nguyên liệu gỗ từ Malaysia để giảm giá thành, các loại chi phí như chi phí giao dịch, cước vận chuyển, bảo hiểm và cần nghiên cứu thành lập liên doanh với các doanh nghiệp Malaysia dưới hình thức các doanh nghiệp Malaysia xuất khẩu nguyên liệu gỗ sang Việt Nam để các liên doanh này chế biến xuất sang các thị trường thứ ba.

Giá gỗ trong nước rẻ hơn gỗ nhập khẩu, một m³ gỗ dầu mua trong nước giá 80 USD thì giá gỗ dầu nhập khẩu lên tới ít nhất 105 USD (131%). Giá gỗ nhập khẩu cao nhưng doanh nghiệp vẫn phải nhập khẩu vì nguồn cung gỗ rừng tự nhiên trong nước rất hạn chế, gỗ rừng trồng chủ yếu là gỗ nhỏ.

- Việc phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu có những khó khăn như sau:

- + Trong bối cảnh thị trường gỗ thế giới mang tính toàn cầu hoá nên rất nhiều nước trên thế giới thay đổi chính sách về khai thác và xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Hiện nay nhiều nước đã ra lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn và hạn chế xuất khẩu gỗ xẻ.

- + Thiếu một hệ thống thu thập cập nhật và xử lý thông tin về chế biến, thương mại, thị trường, đối tác, nguyên liệu và sản phẩm gỗ kể cả trong nước và trên thế giới.

- + Việc xuất và nhập khẩu gỗ phải được các cơ quan có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc gỗ đó được khai thác hợp pháp và cấp chứng chỉ FSC. Nhưng hiện nay không phải quốc gia nào cũng có tổ chức cấp chứng chỉ FSC.

- + Biên độ thời gian rộng, từ lúc ký hợp đồng ngoại thương mua gỗ đến khi bán hàng nội địa hàm chứa nhiều rủi ro như: biến động về giá cả, tiêu hao nguyên liệu, tăng chi phí quản lý và thay đổi về nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu.

- + Nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu đã đang và phong phú về nguồn gốc, chất lượng và chủng loại, khác biệt về hệ thống đo đạc và hệ thống quy đổi nên phát sinh nhiều rủi ro.

Riêng về chất lượng gỗ nguyên liệu trên thế giới đang thực thi các cấp quản lý chất lượng sau:

- + Châu Mỹ: Chất lượng căn cứ trên tỷ lệ sử dụng gỗ, tỷ lệ phần mặt đẹp trên phách gỗ và mất chết.

- + Châu Âu chia ra 4 cấp chất lượng, A,B,C,D và mỗi nhà cung cấp có 1 cấp chất lượng khác nhau.

- + Cấp chất lượng riêng của khu Nam Thái Bình Dương

- + Cấp chất lượng riêng của khu vực Nam Phi

Tuỳ vào tiêu chí chất lượng gỗ cao hay thấp mà giá trị sẽ thay đổi tương ứng. Vậy đòi hỏi các nhà nhập khẩu gỗ Việt Nam phải thông thạo các quy định này và cần phải trở thành nhà nhập khẩu mang tính chuyên nghiệp.

+ Nhu cầu nguyên liệu ngày càng tăng trưởng. Trong khi đó nguồn nguyên liệu gỗ trong nước còn hạn chế, phụ thuộc vào nhập khẩu. Đây là thách thức lớn đối với Việt Nam trong sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp gỗ.

3. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ

3.1 Xuất khẩu sản phẩm gỗ

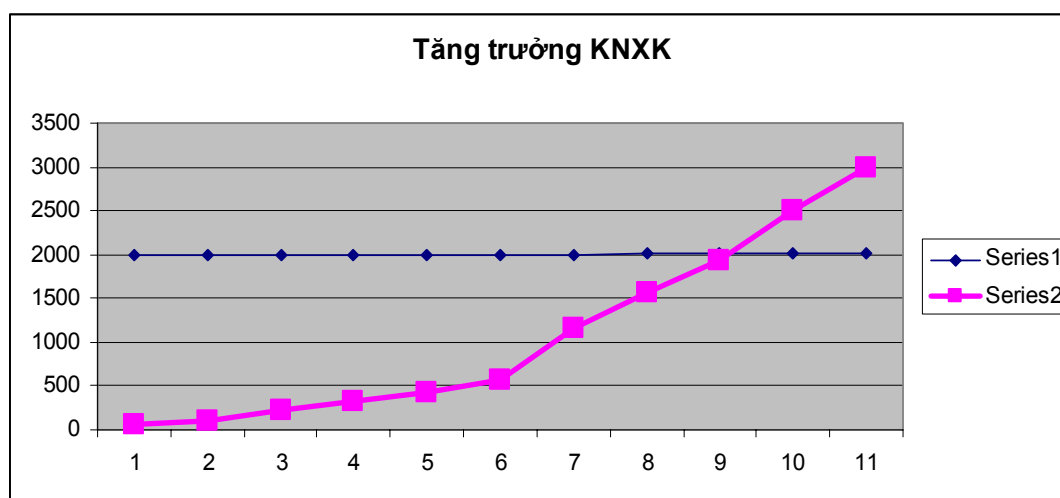
Trong những năm gần đây, ngành chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ đã có bước phát triển vượt bậc, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt khoảng 2,5 tỷ USD năm 2007, tăng 3,4 lần so với năm 2003 (567 triệu USD) và tăng hơn 10 lần so với năm 2000 (219 triệu USD). Theo đó, sản phẩm gỗ đã giữ vị trí số 5 trong 10 sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Hiện tại, sản phẩm gỗ của Việt Nam đã có mặt tại 120 thị trường trên thế giới, nhưng thị trường lớn và chủ yếu là Mỹ, EU và Nhật Bản.

Bảng 17. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ (1996-2008)

Đơn vị: Triệu USD

Năm	1996	1998	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008*
KNXK	61	108	219	334	435	567	1.154	1.562	1.930	2.500	2.800

Biểu đồ 8. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam



Bảng 18. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ sang các thị trường chính (2003 – 2007)

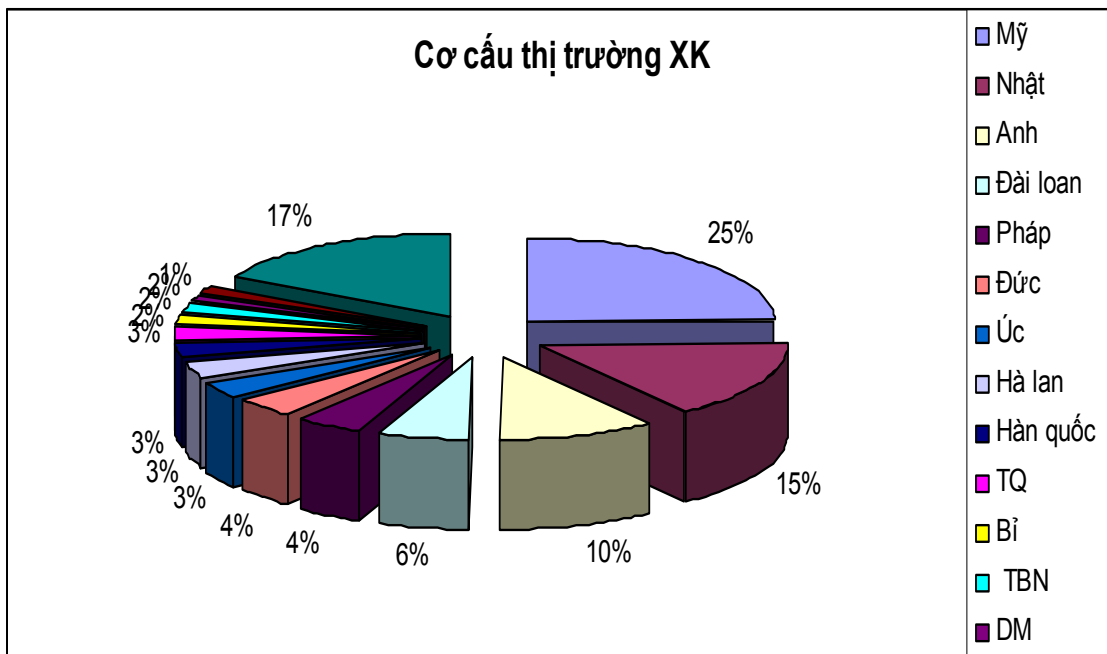
Đơn vị: Triệu USD

Năm Thị trường	2003	2004	2005	2006	2007
Mỹ	115,46	318,8	566,96	744,1	930
EU	160,74	379,1	457,63	500,23	630
Nhật Bản	137,91	180	240,8	286,8	300

- Đồ gỗ Việt Nam đã có mặt trên thị trường của 120 nước trên thế giới với giá cả hợp lý và chất lượng vừa phải, hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Năm 2006, Việt Nam xuất khẩu với kim ngạch vào khoảng 2 tỷ USD.

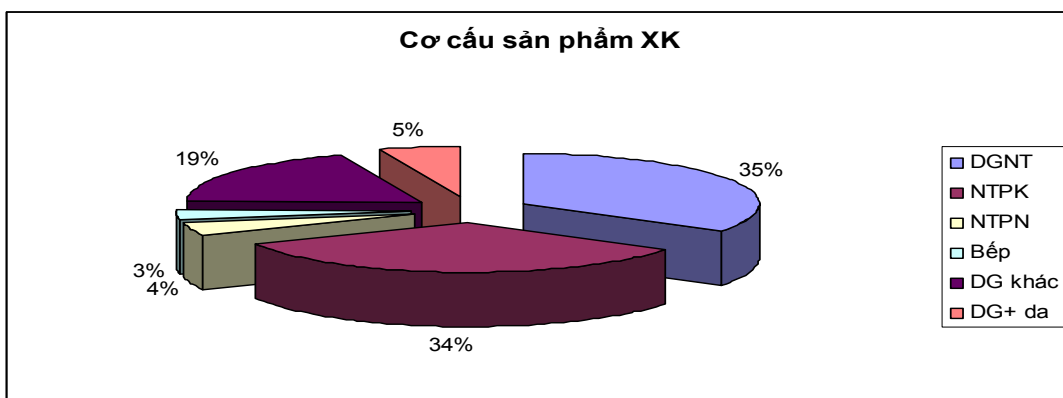
- Năm 2005, các nước nhập khẩu sản phẩm gỗ Việt Nam như sau: Mỹ đứng đầu nhập 25,8% tổng sản lượng sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam, sau đó lần lượt là các nước Nhật 16%; Anh là 11%; Đài Loan 6,1%; Pháp 4,6%; Đức 4,3%; Úc 3,5%; Hà Lan 3,2%; Hàn Quốc 3%; Trung Quốc 2,8%; Bỉ 2%; Tây Ban Nha 1,7%; Đan Mạch 1,6%; Malaysia 1,4%; Các nước còn lại 17,8%.

Biểu đồ 9. Cơ cấu thị trường xuất khẩu



- Cơ cấu sản phẩm gỗ xuất khẩu bao gồm: bàn ghế ngoài trời 32%; nội thất, phòng khách, phòng ăn 31,4%; nội thất phòng ngủ 4,1%; đồ gỗ nhà bếp 3,25. Các loại đồ gỗ khác 17,8% và đồ gỗ kết hợp với vật liệu khác 5,1%.

Biểu đồ 10. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu



Năm năm vừa qua, từ 2003 - 2007 là thời kỳ phát triển mạnh nhất của ngành xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam. Năm 2003, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của cả nước mới chỉ đạt 567 triệu USD, năm 2004 với tốc độ tăng trưởng 88%, xuất khẩu ngành hàng đã bứt phá ngoạn mục để đạt kim ngạch 1,1 tỷ USD. Các năm tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tăng 35% năm 2005, tăng 23,5% năm 2006. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,4 tỷ USD, tăng 24,5% so với năm 2006, đứng thứ 5 trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đã khẳng định vị trí của mình trên bản đồ thị trường nội thất thế giới.

3.2 Sản xuất và tiêu thụ nội địa

Việc phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ trong thị trường nội địa hiện nay là một việc làm hết sức khó khăn. Sự khó khăn này có nguồn gốc từ cả các nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về mặt khách quan, sự phát triển kinh tế, xã hội và kéo theo đó là sự phát triển rất nhanh về nhu cầu về các sản phẩm gỗ và từ đây là sự phát triển của các cơ sở sản xuất đồ gỗ phục vụ các nhu cầu nội địa. Về chủ quan, trong khoảng một thập kỷ qua chỉ có một vài nghiên cứu nhỏ về sản xuất và tiêu thụ nội địa của các sản phẩm đồ gỗ. Bên cạnh đó các số liệu thống kê không cụ thể và không chính xác. Trong nghiên cứu này chúng tôi cũng đã tiến hành khảo sát và thu thập thông tin về sản xuất và tình hình tiêu thụ nội địa của các sản phẩm gỗ tại một số tỉnh (Phú Thọ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội, Bình Định, TP Hồ Chí Minh). Do điều kiện về thời gian và kinh phí nên số mẫu điều tra và thông tin thu thập được còn có những hạn chế. Tuy nhiên, những số liệu thực tế đã thu thập được cũng cho thấy một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Đã có sự bùng nổ về nhu cầu các sản phẩm đồ gỗ trong thị trường nội địa: Việt Nam đã đạt được những thành tích đáng khích lệ về tăng trưởng kinh tế trong hơn một thập kỷ qua. Kết quả của sự tăng trưởng kinh tế là đời sống của người dân đã được nâng cao. Từ đây, nhu cầu các sản phẩm gỗ phục vụ cuộc sống cũng tăng rất mạnh mẽ. Các hộ gia đình có điều kiện kinh tế và đời sống khác nhau có những nhu cầu rất khác nhau. Tuy nhiên, nhu cầu chủ yếu của các gia đình là các sản phẩm đồ gỗ gia dụng như giường, tủ và bàn ghế. Khảo sát ngẫu nhiên tại 210 hộ gia đình khu vực thành thị của 7 tỉnh cho thấy mức tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ bình quân hộ gia đình là 3 triệu đồng/năm. Đồng thời 100% số hộ gia đình trả lời rằng họ đang có nhu cầu về sử dụng sản phẩm gỗ và nhu cầu sản phẩm đồ gỗ bình quân là 6 triệu đồng/hộ gia đình. Điều này cho thấy nhu cầu sản phẩm đồ gỗ trong hộ gia đình người dân là tương đối lớn. Khảo sát tại 10 khách sạn và nhà nghỉ cho thấy các nhà nghỉ tiêu dùng trung bình 12 triệu đồng sản phẩm gỗ cho một căn phòng, khách sạn hai sao sử dụng từ 16 đến 20

đồng/căn phòng, khách sạn ba sao sử dụng từ 20 – 30 triệu đồng/căn phòng, khách sạn 4 sao sử dụng từ 50 đến 80 triệu đồng/cho một căn phòng. Theo ý kiến của các khách sạn ba sao và 4 sao thì cứ khoảng 5 năm họ phải tiến hành thay mới các sản phẩm đồ gỗ để thu hút người ở. Kết quả khảo sát này chỉ ra rằng số lượng khách sạn và nhà nghỉ được xây mới hàng năm ở Việt Nam cũng đang có nhu cầu và tiêu thụ một lượng sản phẩm gỗ có giá trị rất lớn.

2. Phần lớn các sản phẩm đồ gỗ phục vụ nhu trong nước hiện nay do các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ cung cấp. Trong 5 năm vừa qua đã có sự bùng nổ về các cơ sở sản xuất đồ gỗ quy mô nhỏ phục vụ tiêu dùng nội địa. Khảo sát thực tế cho thấy tốc độ tăng trưởng về số lượng các cơ sở sản xuất đồ gỗ tính chung cho các tỉnh khảo sát là 50%. Các địa phương như Bắc Ninh, Hà Tây (khi chưa sáp nhập địa giới hành chính) và Hà Nội có tốc độ tăng trưởng số lượng các cơ sở sản xuất là 80%. Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở sản xuất đồ mộc mới thành lập đều là đơn vị sản xuất quy mô đầu tư nhỏ hoặc là cơ sở thực hiện việc gia công sản phẩm cho các cơ sở sản xuất lớn. Khảo sát ở 50 cơ sở sản xuất đồ mộc mới thành lập cho thấy quy mô vốn đầu tư một cơ sở sản xuất đồ mộc nội địa có giá trị từ 50 đến 100 triệu và 80% số cơ sở này thực hiện sản xuất sản theo kiểu gia công theo đơn đặt hàng của cơ sở sản xuất lớn hơn. Doanh thu bình quân của các cơ sở sản xuất này biến động từ 30 – 70 triệu đồng/tháng. Khảo sát ở 30 cơ sở sản xuất có vốn đầu tư từ 100 đến 500 triệu đồng cho thấy doanh thu của các cơ sở này đạt từ 50 đến 500 triệu đồng/tháng. Theo đánh giá chung của các cơ sở mức tăng trưởng chung về quy mô của doanh thu đạt 10 – 20%/năm.

Hiện nay nhiều các công ty sản xuất đồ gỗ đã quan tâm đến sản xuất và đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên, những thông tin và phân tích về sản xuất và tiêu thụ nội địa của các công ty đó không phải là vấn đề quan tâm trong báo cáo này.

3. Đã có sự chuyên môn hóa và liên kết sản xuất tương đối cao: Ở nhiều nơi, ví dụ như các làng nghề ở Bắc Ninh hay Hà Nội, đã hình thành lên các cơ sở sản xuất chỉ chuyên sản xuất một hoặc một số chi tiết của sản phẩm hoàn chỉnh. Sự chuyên môn hóa còn mang tính chất liên vùng hoặc liên khu vực. Ví dụ: những cơ sở sản xuất đồ mộc tại Hà Nội liên kết với các cơ sở sản xuất ở Bắc Ninh và khu vực thuộc tỉnh Hà Tây trước đây để sản xuất các sản phẩm bàn ghế có yêu cầu kỹ thuật cao. Sự chuyên môn hóa này đã và đang có tác dụng rất lớn trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm.

4. Chủng loại, kiểu dáng và chất lượng sản phẩm cung cấp cho thị trường rất đa dạng: Hiện nay các cơ sở sản xuất đồ gỗ của Việt Nam đang cung cấp cho thị trường hàng vạn mặt hàng với rất nhiều kiểu dáng và chất lượng rất khác nhau. Mỗi loại mặt hàng lại có rất nhiều kiểu dáng, kích thước và trang trí khác nhau. Tuy nhiên, không khó để nhận ra rằng một bộ phận

lớn sản phẩm được sản xuất ra phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước của các cơ sở sản xuất nhỏ đều là sản phẩm không có sự soát về chất lượng và theo đánh giá chung của người tiêu dùng là chất lượng sản phẩm thấp. Chỉ có một số rất ít người tiêu dùng mà chúng tôi đã phỏng vấn cho rằng chất lượng sản phẩm gỗ họ đã mua là phù hợp với yêu cầu và chi phí mà họ đã bỏ ra. Nhiều người cho rằng sản phẩm của họ mua không được sản xuất từ loại gỗ mà họ đã được cơ sở sản xuất cho biết. Theo đánh giá của những người tiêu dùng việc thiếu hệ thống tiêu chuẩn và kiểm soát chất lượng đang là cản trở cho việc ra quyết định đầu tư mua sản phẩm gỗ. Có 50% số người được trả lời phỏng vấn cho rằng đồ gỗ ngoại nhập sẽ được họ ưu tiên lựa chọn nếu như phải ra quyết định mua sản phẩm. Kết quả khảo sát cũng phản ánh rằng các cơ sở sản xuất đồ gỗ của Việt Nam sẽ có khả năng mất dần thị phần nếu như họ không có sự cải tiến về chất lượng đối với các sản phẩm tiêu dùng trong nước.

5. Hình thức bán hàng hay cung cấp sản phẩm rất đa dạng: Hiện nay người mua hàng có thể trực tiếp đến các cửa hàng buôn bán sản phẩm đồ gỗ để lựa chọn hàng cần mua. Nếu người mua không muốn sử dụng các sản phẩm sản xuất trước thì họ có thể đặt hàng và các cơ sở sản xuất đồ gỗ sẽ cử người đến thiết kế và sau đó tiến hành sản xuất và lắp đặt phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng. Người mua hàng cũng có thể mua hàng trên mạng internet. Thông thường các khách hàng có thu nhập thấp và nhu cầu tiêu dùng sản phẩm có chất lượng thấp thường đến mua trực tiếp ở các cửa hàng hoặc cơ sở sản xuất. Trong khi đó các khách hàng có thu nhập cao và có nhu cầu sản phẩm với chất lượng cao thường tìm đến các cơ sở sản xuất để đặt hàng theo những thiết kế và chất lượng nhất định. Vẫn còn rất ít khách hàng thực hiện việc mua hàng trên mạng internet.

6. Giá cả sản phẩm phụ thuộc vào thỏa thuận giữa người mua và người bán: 100% số người mà chúng tôi đã phỏng vấn cho rằng giá cả sản phẩm mà họ đã mua là do thỏa thuận giữa hai bên. Có 60% người trả lời phỏng vấn cho rằng giá cả sản phẩm mà họ đã mua là cao. Theo những người này nguyên nhân chính của việc họ đã phải trả giá cao cho sản phẩm mà họ tiêu dùng là do họ thiếu thông tin về thị trường, giá cả loại gỗ đã được sử dụng để đóng sản phẩm để ra quyết định mua sản phẩm và quan trọng hơn là người bán hàng thực hiện không đúng cam kết về chủng loại gỗ và chất lượng sản phẩm.

Rất khó để phân tích và đánh giá về sự gia tăng giá cả của các sản phẩm đồ gỗ do chất lượng, mẫu mã sản phẩm liên tục được thay đổi. Tuy nhiên các cơ sở sản xuất đều cho rằng giá cả sản phẩm gỗ liên tục tăng lên và theo đánh giá của họ giá cả của sản phẩm đồ gỗ ở thị trường trong nước đã tăng lên 80% so với 5 năm trước đây. Theo ý kiến của các cơ sở sản xuất thì giá cả sản phẩm đồ gỗ sẽ tiếp tục tăng do sự khan hiếm về gỗ nguyên liệu.

7. Gỗ nguyên liệu sử dụng các sản phẩm đồ gỗ cho thị trường nội địa: Gỗ nguyên liệu của các cơ sở sản xuất đồ gỗ cho tiêu dùng nội địa hiện nay bao gồm gỗ khai thác từ rừng trồng trong nước, gỗ tự nhiên khai thác trong nước và gỗ tự nhiên nhập khẩu từ nước ngoài. Theo đánh giá của các cơ sở sản xuất thì tỷ trọng gỗ nguyên liệu là gỗ khai thác từ rừng trồng trong nước đang tăng lên rất nhanh và gỗ tự nhiên dùng cho sản xuất hàng mộc nội địa đều là gỗ khai thác từ rừng trong nước. Lượng gỗ nhập khẩu để sản xuất đồ mộc tiêu dùng nội địa là tương đối nhỏ. Với những số liệu khảo sát nhỏ lẻ của chúng tôi thì rất khó đưa ra đánh giá và kết luận gì về những điều này vì những lý do sau đây:

Một là: Hầu hết các cơ sở sản xuất đều giấu các thông tin thực về số lượng gỗ tự nhiên mà họ đã sử dụng.

Hai là: Việc mua bán gỗ nguyên liệu được thực hiện qua nhiều tầng/lớp trung gian.

Ba là: Thiếu sự kiểm định về chất lượng và nguồn gốc gỗ sử dụng.

Theo ý kiến của các cơ sở sản xuất thì việc sử dụng gỗ nguyên liệu là gỗ khai thác từ rừng trồng gặp rất nhiều khó khăn và giá thành sản phẩm cũng tương đối cao do:

- Gỗ khai thác từ rừng trồng trong nước đều là gỗ nhỏ và gỗ non nên phải gia công xử lý rất phức tạp và chi phí cao.
- Người dân Việt Nam vẫn chưa quan tâm và ưu tiên sử dụng những sản phẩm gỗ được chế biến từ gỗ rừng trồng

4. Phân tích ảnh hưởng của các chính sách đổi mới đến ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam

4.1 Tổng quan các chính sách liên quan đến ngành chế biến gỗ

Từ năm 1986, Việt Nam thực hiện đường lối Đổi mới, chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Nhà nước đã ban hành nhiều luật pháp và chính sách mới để thực hiện đường lối Đổi mới.

Công nghiệp chế biến gỗ và thương mại lâm sản là một ngành sản xuất trong nền kinh tế quốc dân, các hoạt động của ngành vừa chịu sự điều chỉnh của luật pháp và chính sách vĩ mô, đồng thời với các chính sách chuyên ngành. Những luật pháp chính sách chính có liên quan đến ngành chế biến và thương mại gỗ có khoảng 39 văn bản các loại. Trong đó có 13 luật và chính sách tầm vĩ mô và 26 văn bản chính sách vi mô. Luật và chính sách vĩ mô bao gồm: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Thuế Doanh nghiệp, VAT, thuế xuất nhập khẩu hàng hóa, các Hiệp định thương mại đa phương AFTA và song phương BTA. Các chính sách chuyên ngành tập trung điều chỉnh các lĩnh vực chính: quản lý doanh

ngành chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ, quản lý và khai thác gỗ rừng tự nhiên, kiểm tra kiểm soát vận chuyển gỗ và Chiến lược phát triển lâm nghiệp VN.

Để thấy được tác động của chính sách đến ngành cần phân loại luật pháp và chính sách nói trên theo thời gian ban hành. Chúng tôi lấy mốc là năm 2000- là khoảng giữa thời điểm ban hành Luật Doanh nghiệp và chính sách quản lý xuất nhập khẩu 2001-2005, những chính sách này đã có tác động quan trọng nhất trong việc thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến và thương mại gỗ phát triển. Giai đoạn trước năm 2000 có 24 (8 luật và 16 chính sách), sau năm 2000 có 15 (5 luật và 10 chính sách). Nhìn chung các luật, chính sách ban hành sau năm 2000 đều tiếp cận sâu hơn với cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế (chi tiết xem bảng 19).

Bảng 19. Danh lục các luật và chính sách chủ yếu tác động đến hoạt động ngành công nghiệp chế biến và thương mại gỗ (1990-2007)

TT	Tên chính sách	Thời điểm ban hành
I	Chính sách vĩ mô	
1	Luật thuế XNK	1991,1998
2	Luật khuyến khích đầu tư trong nước	1994,1998
3	Luật doanh nghiệp Nhà nước	1995
4	Luật đầu tư nước ngoài tại VN	1996,2000
5	Luật Thương mại	1997
6	Luật thuế giá trị gia tăng (VAT) - Thông tư số 187/1998/TT-BTC, 29/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động XDCB, sản xuất, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp - ND số 79/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng (2000)	1997
7	Luật thuế thu nhập doanh nghiệp - ND số 30/1998/NĐ-CP, 13/5/1998 quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp - ND số 26/2001, 4/6/2001 Sửa đổi, bổ sung nghị định 30/1998/ NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	1998
8	Luật Doanh nghiệp	1999
9	Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý XNK hàng hóa thời kỳ 2001-2005	2001
10	Luật Hải quan	2001,2005
11	Luật Doanh nghiệp (chung)	2005
12	Luật đầu tư (chung)	2005
13	Hiệp định thương mại AFTA	2000
14	Hiệp định thương mại Việt Mỹ	2005
II	Chính sách vi mô (chuyên ngành CBG)	
15	QĐ số 99/CT, ngày 24/4/1989 của Chủ tịch HDBT về đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chế biến từ gỗ	1989

16	QĐ số 146/CT, ngày 30/4/1991 của Chủ tịch HDBT về việc xuất khẩu gỗ và các loại LS khác năm 1991	1991
17	Nghị định số 114/HDBT, ngày 7/4/1992 của Chủ tịch HDBT về quản lý nhà nước đối với XNK	1992
18	Quyết định số 14/CT, ngày 10/5/1992 của Chủ tịch HDBT về giao cho Bộ LN thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp chế biến gỗ	1992
19	QĐ số 624, ngày 29/12/1993 của Thủ tướng Chính phủ về xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản	1993
20	Chỉ thị số 283/TTg, 14/6/1993 của Thủ tướng CP về thực hiện các biện pháp cấp bách để quản lý gỗ quý hiếm	1993
21	Chỉ thị số 462/TTg, 11/9/1993 của Thủ tướng CP về quản lý chặt chẽ việc khai thác vận chuyển và xuất khẩu gỗ	1993
	CV số 595/XNK ngày 24/3/1994 của Bộ LN Hướng dẫn xây dựng kế hoạch về xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ và LS năm 1994	1994
22	Quyết định số 374/NN-PTLN/QĐ, 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Ban hành quy định tạm thời về nhập khẩu gỗ nguyên liệu	1996
23	Quyết định số 329/NN-CBLS/QĐ, 19/3/1997 của Bộ trưởng NN&PTNT về sửa đổi bổ sung quy chế về việc xét duyệt quy hoạch mạng lưới và cấp giấy phép chế biến gỗ, lâm sản cho các doanh nghiệp	1997
24	Chỉ thị số 286/TTg ngày 2/5/1997 về tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng	1997
25	Chủ trương Đóng cửa rừng tự nhiên của Chính phủ: giảm sản lượng khai thác chính rừng tự nhiên	1997
26	Thông tư số 04/TT-BNN-CBNLS, 27/4/1998 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về các doanh nghiệp có giấy phép đầu tư không phải xin phép hành nghề chế biến gỗ và lâm sản	1998
27	Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg, 24/3/1998 của Thủ tướng CP về việc xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản và nhập khẩu nguyên liệu gỗ, lâm sản	1998
28	Quyết định số 136/1998/QĐ-TTg, 31/7/1998 về sửa đổi một số quy định về thủ tục xuất khẩu sản phẩm gỗ lâm sản	1998
29	- Nghị định số 43/1999/NĐ-CP về tính dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	1999
	- Quyết định số 47/1999/QĐ-BNN-KL, 12/3/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành quy định kiểm tra việc vận chuyển, sản xuất, kinh doanh gỗ và lâm sản	1999
30	Thông tư số 122/1999/TT-BNN-PTLN, 27/8/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn xuất khẩu chi tiết sản phẩm gỗ mỹ nghệ và sản phẩm mộc tinh chế hoàn chỉnh bằng gỗ rừng tự nhiên	1999
31	Quyết định số 52/2001/QĐ-TTg, 12/4/2001 Phê duyệt chỉ tiêu sản lượng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên giai đoạn 2001-2005	2001
32	- Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001-2005	2001

	- TT số 62/2001/TT-BNN của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn việc XNK hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp thời kỳ 2001-2005	
33	Quyết định số 1494/QĐ/TCHQ ngày 26/12/2001 Ban hành quy định tạm thời về thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK	2001
34	Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, 4/4/2001 về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005	2001
35	Thông tư số 62/2001/TT-BNN, 5/6/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn việc xuất nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp theo quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, 4/4/2001 của Thủ tướng CP về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005	2001
36	Quyết định số 1494/2001/QĐ-TCHQ, 26/12/2001 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Hải quan, Quy định tạm thời thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	2001
37	Thông tư số 102/2001/TT-BNN, 26/10/2001 của của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn thực hiện quyết định số 178/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng CP về Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu đối với hàng hoá chế biến từ lâm sản, ngũ cốc và hạt...	2001
38	Quyết định số 45/2002/QĐ- BTC , 10/4/2002 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về thay biểu thuế xuất khẩu	2002
39	Chiến lược phát triển LN VN 2006-2020	2007
40	CV số 4179/VPCP - NN, 12/8/2007	2007

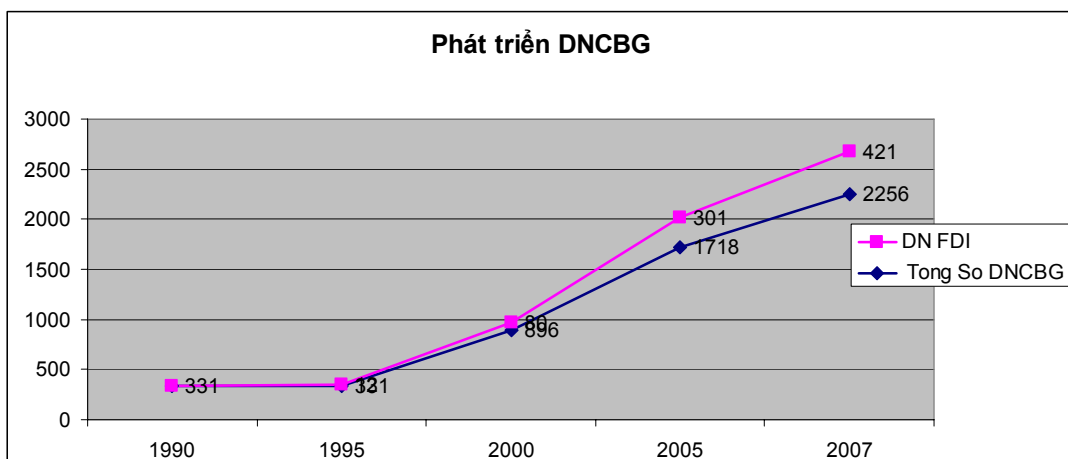
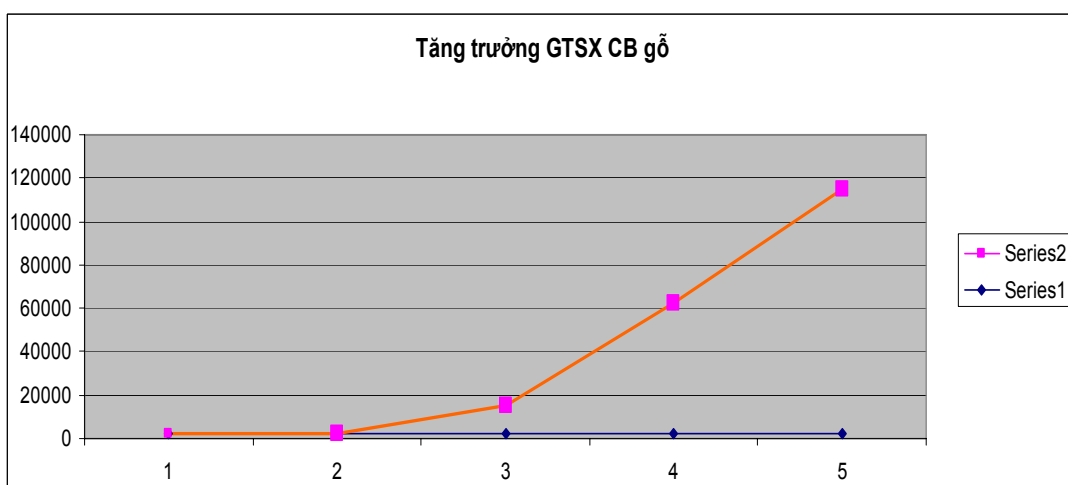
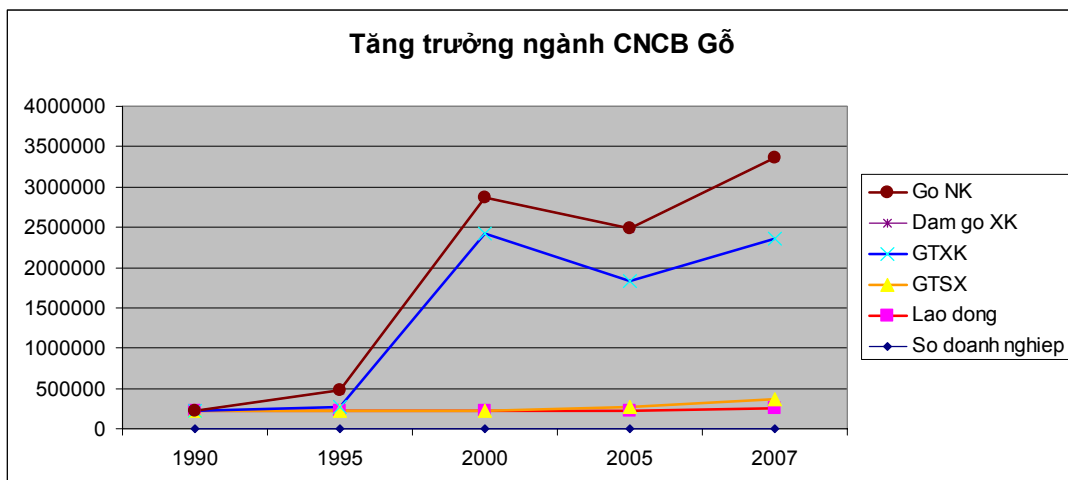
4.2 Phân tích ảnh hưởng của các chính sách đến ngành công nghiệp chế biến gỗ VN

4.2.1 Phương pháp phân tích ảnh hưởng của luật pháp, chính sách đến ngành công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản

- Đánh giá tác động đồng bộ, tổng hợp của các chính sách trong từng giai đoạn: xem xét tác động của một chính sách trong mối tương quan với hệ thống chính sách có liên quan và môi trường kinh tế của cả nước trong từng giai đoạn ;
- Lấy sự phát triển/tăng trưởng/ giảm sút của các tiêu chí chủ đạo của ngành công nghiệp chế biến và thương mại gỗ làm thước đo hiệu quả của các chính sách.
- Độ trễ của chính sách

Biểu đồ 10. Tương quan giữa luật pháp chính sách và các chỉ tiêu tăng trưởng của ngành

CNCB Gỗ



Chính sách vĩ mô	Luật thuế XNK, 1991	1998	ND, 2000	
	Luật khuyến khích đầu tư trong			

	nước,1991			
	Luật khuyến khích đầu tư trong nước,1994			
	Luật đầu tư nước ngoài tại VN,1996		2000	
	Luật doanh nghiệp Nhà nước,1965		Luật Doanh nghiệp1999	Luật Doanh nghiệp (chung),2005
		Luật thuế VAT,1997	ND,2000	
		Luật thuế thu nhập doanh nghiệp1998	Luật Hải quan 2001	
			Hiệpđịnhphương mại AFTA	Hiệp định thương mại Việt Mỹ,2005
			Quyết định về quản lý XNK hàng hóa thời kỳ 2001-2005	
Chính sách chuyên ngành chế biến và thương mại gỗ	QĐ đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chế biến từ gỗ,1989			
	QĐ việc xuất khẩu gỗ và các loại LS khác năm 1991			
	Nghị định về quản lý nhà nước đối với XNK,1992			
	QĐ về xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản,1993			
		Quyết định về Ban hành quy định tạm thời về nhập khẩu gỗ nguyên liệu,1996		
		Đóng cửa rừng tự nhiên,1997		
		Thông tư về các doanh nghiệp có giấy phép đầu tư không phải xin phép hành nghề chế biến gỗ và lâm sản,1998		
			Quyết định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001-2005	
				Chiến lược phát triển LN VN 2006-2020,2007

Qua biểu đồ trên cho thấy phần lớn luật pháp và chính sách vĩ mô quan trọng và các chính sách chuyên ngành có liên quan đến hoạt động của ngành công nghiệp chế biến gỗ được ban hành ở giai đoạn trước năm 1999. Đã có chủ trương và giải pháp về đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu gỗ và đồ gỗ trong những năm 1990, nhưng tác dụng thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ không lớn. Thậm chí một số chính sách chuyên ngành lâm nghiệp như cấm xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ (1993), đóng cửa rừng tự nhiên (1997)- thực tế là giảm mạnh khai thác chính gỗ rừng tự nhiên từ khoảng 700.000 m³/năm xuống 300-200.000 m³/năm sau năm 2000, đã gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp chế biến gỗ trong nước và liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân chính không phải từ những chính sách cụ thể đối với ngành chế biến gỗ, mà nguyên nhân sâu xa là ở toàn bộ nền kinh tế chưa ra khỏi khủng hoảng ở những năm cuối 1990. Thị trường xuất khẩu gỗ chính thời kỳ này là Liên xô và các nước XHCN Đông Âu đang tan rã và sụp đổ, Việt Nam đang bị Mỹ và nhiều nước tư bản cấm vận kinh tế, cuộc khủng hoảng tài chính 1997 trong khu vực Châu Á. Chỉ

có doanh nghiệp quốc doanh được xuất khẩu gỗ, xuất khẩu theo hiệp định và trả nợ nên không có lợi nhuận, không tạo động lực cho người xuất khẩu, nguồn gỗ rừng tự nhiên khai thác trong nước hạn chế, phải có hạn ngạch gỗ chế biến xuất khẩu.

Giai đoạn sau 1999, luật pháp và chính sách mới ban hành tuy không nhiều, chủ yếu là sửa đổi và bổ sung cho phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Yếu tố chính đảm bảo cho sự phát triển cho các ngành đã mở ra: đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, giữ vững ổn định chính trị, phá được thế bao vây cấm vận, quan hệ quốc tế được cải thiện và mở rộng. Quan trọng nhất, trước hết phải nói đến Luật Doanh nghiệp ban hành năm 1999. Luật này thực sự đã cởi trói cho khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, với những quy định: (i) Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp, thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động sản xuất kinh doanh; (ii) Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư và thu nhập, các quyền lợi và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp; (iii) Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Thứ hai, Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005 và hướng dẫn thực hiện của Bộ NN&PTNT, đã cởi trói về hạn chế trong các thủ tục xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Thứ ba, chính sách thuế xuất khẩu sản phẩm gỗ bằng 0% (1998) và thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu cũng bằng 0% (1998). Tác động của các chính sách này trong điều kiện mới của nền kinh tế cả nước sau năm 2000 đã tạo cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu gỗ có sự phát triển đột phá, thể hiện ở các chỉ tiêu sau: - tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản 3,41 lần trong giai đoạn 2000-2005, bình quân 68 %/năm, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2001-2007 là 114,5 %/năm. Thứ tư là tác động của Hiệp định thương mại Việt Mỹ (BTA, 2005). Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ năm 2005 tăng 41,7% so với năm 2004 chủ yếu do tăng vọt của kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ (557 triệu USD), bằng 38,3% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu và sau đó vẫn duy trì mức tăng trưởng 31,2% năm 2006.

Nhờ có chính sách cởi mở đối với ngành công nghiệp CB Gỗ và sự năng động của doanh nhân, DN VN và DN có vốn đầu tư nước ngoài, ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu của VN đã phát triển nhanh chóng, đưa xuất khẩu gỗ của VN vượt Indonexia, Thái Lan để trở thành nước thứ 2 về xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á, cạnh tranh ngang ngửa với Malaixia.

- Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã xây dựng các mức thuế xuất cụ thể, có phân biệt đối với các sản phẩm xuất khẩu được làm từ nguyên liệu gỗ có xuất xứ khác nhau. Sản phẩm gỗ xuất khẩu có xuất xứ gỗ rừng tự nhiên chịu thuế xuất cao hơn sản phẩm từ gỗ rừng trồng:

gỗ rừng tự nhiên thuế xuất trung bình 5-10%, gỗ rừng trồng 0%. Thuế xuất thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu bằng 0%.

- Chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, thưởng xuất khẩu cũng là động lực thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm gỗ

Biểu 20. Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến gỗ

Chỉ tiêu	Thời kỳ 2000-2005 (lần)	Tăng trưởng bình quân/năm (%)
Số doanh nghiệp	5,69	114,0
Giá trị sản xuất công nghiệp	3,41	68,0
Giá trị kim ngạch xuất khẩu	7,12	142,0
Giá trị gỗ nguyên liệu nhập khẩu	1,05	21,0

- Sau năm 2000, tăng trưởng về công nghiệp chế biến gỗ chủ yếu dựa vào doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đánh giá chung đến nay, luật pháp chính sách đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ là phù hợp, đã tạo điều kiện cho ngành chế biến gỗ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong phát triển lâm nghiệp, đóng góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP lâm nghiệp. (Những hạn chế sẽ được phân tích đầy đủ trong mục thách thức). Vấn đề tồn tại hiện nay là năng lực thực thi chính sách của bộ máy quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, cải cách hành chính chậm, doanh nghiệp phải chịu nhiều chi phí ngoài luật để có thuận lợi trong sản xuất kinh doanh.

Hộp số 2. Phân tích về tác động của chính sách lâm nghiệp của đề tài: "Đánh giá tác động của một số chính sách lâm nghiệp chủ yếu trong giai đoạn vừa qua - Đề xuất một số chính sách tạo động lực phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2006-2010"

"Đề tài đã phỏng vấn 47 giám đốc các doanh nghiệp chế kinh doanh lâm sản thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Cho thấy:

- Chính sách cho phép nhập khẩu nguyên liệu, cấm xuất khẩu gỗ tròn, đẩy mạnh xuất khẩu gỗ tinh chế và thi hành nghiêm chỉnh Luật Đầu tư đã có tác dụng thúc đẩy công nghiệp chế biến gỗ thay đổi về cơ cấu sản phẩm, thiết bị...

- Công nghiệp chế biến gỗ đã có 3 chuyển biến quan trọng: (i) Đầu tư tư nhân vào chế biến gỗ ngày càng cao dần; (ii) Công nghệ chế biến gỗ đã có tiến bộ hơn trước rất nhiều; (iii) Cơ cấu sản phẩm đã chuyển dần theo hướng sản phẩm tinh chế (phần lớn các doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng để giao cho các doanh nghiệp khác xuất khẩu- không xuất khẩu trực tiếp)

- Chính sách nhập khẩu nguyên liệu có tác dụng thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến gỗ và nâng cao kim ngạch xuất khẩu"